

PHỤ LỤC II: DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG KHÍ Y TẾ, HÓA CHẤT,
HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO

(Kèm theo Công văn /TB-BVĐK ngày /3/2024 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
		I. HÓA CHẤT CƠ BẢN			
1	HC001	Acid acetic 3%	Dung dịch acid acetic 3%. Chai 500ml	Chai	51
2	HC002	Acid alcohol 0.25%	Chai 500ml	Lít	1
3	HC003	Acid Citric	Dạng rắn.	Kg	1,765
4	HC004	Acid HCL	Tinh khiết phân tích AR đậm đặc nồng độ 36.0-38.0%, 500ml/chai	Chai	12
5	HC005	Axit Sunfuric (H2SO4)	Nồng độ: 95-97% Color ≤ 10 Chloride (Cl) ≤ 0.1 ppm Nitrate (NO ₃) ≤ 0.2 ppm Trạng thái: dạng lỏng. Quy cách đóng gói: Chai/500ml Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
6	HC006	CLEAR-RITE 3 hoặc tương đương	Hộp chất của Xylen. Thùng gồm 4 chai x 3.8 lít	Thùng	3
7	HC007	Cồn acid	Nồng độ 3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Lít	16
8	HC008	Cồn 70°	70 độ, dạng lỏng.	Lít	16,691
9	HC009	Cồn 90°	90 độ, dạng lỏng.	Lít	720
10	HC010	Cồn 96°	96 độ, dạng lỏng.	Lít	7,580
11	HC011	Cồn tuyệt đối	Ethanol ≥ 99.5 %. Chai 1 lít	Chai	170
12	HC012	Dung dịch Lugol	Dung dịch Lugol 3%. Chai 500ml	Chai	51
13	HC013	Fuchsin 0.3%	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Lít	17
14	HC014	Fuchsin basic	Hàm lượng thuốc nhuộm ≥ 80%, khối lượng mất khi sấy khô (110 độ C) ≤ 15%. 100g/chai	Lọ	17
15	HC015	Ferticult Flushing hoặc tương đương	Môi trường tạo ẩm, rửa trứng và tinh trùng. Hộp 5 x 20ml hoặc tương đương - Thành phần chính: Water, NaCl, KCL, CaCl2.2H2O, NaH2PO4.2H2O, MgSO4.7H2O, Na-pyruvate, Insulin,Na-lactate, NaHCO3, HAS, HEPES.	Hộp	40
16	HC016	Isolate concentrate hoặc tương đương	Dạng huyền phù keo được xử lý vô trùng, ổn định pH bởi đệm HEPES. - Thành phần: Colloidal Suspension of Silica Particles, Sodium, Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Potassium, Phosphate, Calcium Chloride, Sodium Bicarbonate, HEPES, Dextrose, Sodium Pyruvate, Sodium Lactate. 100ml/lọ	Lọ	20
17	HC017	Sperm washing medium hoặc tương đương	Là môi trường được sử dụng để rửa tinh trùng - Thành phần: Muối và Ion; Đệm sodium bicarbonate và HEPES; Nguồn năng lượng từ Glucose, Sodium Pyruvate và Sodium Lactate; Chỉ thị pH Phenol đỏ và bổ sung HSA và WFI. 100ml/lọ	Lọ	35
18	HC018	Gel điện tim	Sử dụng trong y tế, cho các thiết bị đầu dò. Lọ 250g ± 10% hoặc 250ml ± 10%	Lọ	327
19	HC019	Gel K-Y hoặc tương đương	Gel tan trong nước, ẩm, không màu, không mùi. Tuýp 82g	Tuýp	176

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
20	HC020	Phenol tinh thể	Tinh khiết phân tích AR 500g/chai	Lọ	10
21	HC021	Nước cất rửa máy	Nước cất ≥ 1 lần. Nước cất trong, không lẫn tạp chất.	Lít	365
22	HC022	Nước cất rửa máy	Nước cất 2 lần. Nước cất trong, không lẫn tạp chất, vô khuẩn.	Lít	140
23	HC023	Muối viên tinh khiết	Dạng muối viên, bao 25kg	Kg	3,600
24	HC024	Ortho-Phosphoric acid	Nồng độ: 85.6% Quy cách đóng gói: Chai/250ml Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
25	HC025	Sodium hydroxide (NaOH)	Nồng độ $\geq 99\%$ Sodium Carbonate (Na_2CO_3) $\leq 1\%$ Chloride $\leq 0.0005\%$. Chloride $\leq 0.0005\%$. Sắt (Fe) $\leq 0.0005\%$. Canxi $\leq 0.0005\%$. Quy cách đóng gói: Chai/500g Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
26	HC026	Than hoạt	Bột than hoạt tính	Kg	5
27	HC027	Xanh methylen	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen.	Lít	17
28	HC028	Xanh methylen (Tinh thể)	Độ hấp thụ A 1% /1cm (λ_{max} ; 0.003 g/l; etanol 50%): 2250 - 2750nm. pH value 3 (10 g/l, H_2O , 20°C). Đơn vị đóng gói: Lọ $\geq 25\text{g}$.	Lọ	17
		II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM TEST NHANH, QUE THỬ ĐƯỜNG HUYẾT			-
29	HC029	Anti DNA	Độ nhạy: tối thiểu 90% - Độ đặc hiệu: tối thiểu 90%	Test	100
30	HC030	Permethrin	Hóa chất diệt côn trùng - Permethrin từ 48% đến 53 %; Có số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt khuẩn còn hạn đăng ký của Bộ Y tế cấp phép	Chai	1,000
31	HC031	ASO latex	Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu $\geq 90\%$.	Test	1,560
32	HC032	ASO	Ngưng kết latex	Test	500
33	HC033	Chlamydia (test nhanh)	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trong mẫu dịch Niệu đạo & Âm đạo Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	200
34	HC034	CRP latex	Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu $\geq 90\%$.	Test	660
35	HC035	Dengue IgG / IgM	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	6,590
36	HC036	Dengue IgG / IgM	Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy $\geq 91\%$, Độ đặc hiệu $\geq 90\%$.	Test	4,512
37	HC037	Dengue IgM Elisa	Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu $\geq 90\%$. Hộp 96 test	Hộp	5

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
38	HC038	Dengue NS1 Ag	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	23,472
39	HC039	Dengue NS1 Ag	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	11,400
40	HC040	DENGUE NS1 Ag	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: $\geq 92\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Mẫu li giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu và vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.	Test	4,096
41	HC041	Test xét nghiệm nhanh kháng thể kháng Dengue	Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. Độ nhạy $\geq 94.3\%$, độ đặc hiệu $\geq 99.1\%$ Cung cấp kèm dung dịch chứng dương.	Test	1,200
42	HC042	Test xét nghiệm nhanh kháng nguyên Dengue	Phát hiện kháng nguyên NS1 Dengue. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. Độ nhạy $\geq 95.8\%$, độ đặc hiệu $\geq 96.1\%$ Cung cấp kèm dung dịch chứng dương.	Test	500
43	HC043	EV71 IgM (Phát hiện bệnh tay chân miệng)	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	2,000
44	HC044	HAV IgM/IgG	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	200
45	HC045	HBeAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBe trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	240
46	HC046	HBsAg	Cassette Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	3,800
47	HC047	HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	14,560
48	HC048	Test xét nghiệm nhanh viêm gan B	Độ nhạy $\geq 99.8\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99.85\%$. Bảo quản từ 2-40 độ C. ISO 13485.	Test	1,000
49	HC049	HCV	Test nhanh, thể hệ 3 Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	2,140
50	HC050	HCV	Test nhanh, thể hệ 3, Độ nhạy: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	1,660
51	HC051	HEV	Test nhanh phát hiện kháng thể HEV, Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	200
52	HC052	HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	3,340

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
53	HC053	HIV	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người; Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu $\geq 98.74\%$; Độ chính xác $> 99\%$	Test	11,850
54	HC054	HIV (Test nhanh chẩn đoán HIV thể hệ 3)	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$. Hộp 100 test	Test	2,290
55	HC055	HIV (Test nhanh chẩn đoán HIV thể hệ 3)	Sinh phẩm nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương (Công văn 858/VSDTTU-HIV ngày 25/6/2020) Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$ Phát hiện cả HIV 1 và HIV 2 Khay thử xét nghiệm mẫu bệnh phẩm có thể là huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần; Hộp 100 test.	Test	100
56	HC056	Test xét nghiệm nhanh HIV	Độ nhạy $\geq 99,6\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,8\%$. Bảo quản từ 2-40 độ C. ISO 13485 Hộp 100 card	Test	400
57	HC057	RF latex	Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$. Lọ 100 test	Test	320
58	HC058	R.P.R - Car bon	Là xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	Test	150
59	HC059	RPR latex	Độ nhạy: tối thiểu 90% - Độ đặc hiệu: tối thiểu 90%	Test	500
60	HC060	Syphilis Ab	Cassette, định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người - Độ nhạy tương đối: $\geq 90\%$, Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 90\%$.	Test	300
61	HC061	Test chẩn đoán viêm dạ dày ruột trong nội soi (H. Pylori test)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày). Hộp 10-30 test	Test	1,750
62	HC062	Test chẩn đoán viêm dạ dày ruột trong nội soi (H. Pylori test)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày)	Test	5,700
63	HC063	Test nhanh H. PYLORI	Phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori.	Test	1,450
64	HC064	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân của người	Độ nhạy tương quan: $\geq 96\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 93\%$; Độ chính xác tương quan: $\geq 94\%$.	Test	320
65	HC065	Kit thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	Mẫu phẩm phân, độ nhạy $\geq 94\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$, ngưỡng phát hiện ≥ 50 NG/ML.	Test	300
66	HC066	Thẻ thu mẫu để làm xét nghiệm H.pylori	Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần. Kích thước: 115mm x 61mm x 45 x 10mm, Trên thẻ có chỉ thị màu. Tương thích với máy chẩn đoán nhiễm khuẩn Model: HUBT-20, HUBT-20P, HUBT-20A1.	Bộ	100
67	HC067	Test chẩn đoán bệnh nhồi máu cơ tim cấp	Phát hiện định tính Troponin I tim (cTnI) trong huyết tương, huyết thanh và máu toàn phần người. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	500
68	HC068	Test chẩn đoán viêm dạ dày (H. Pylori test)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Test	980

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
69	HC069	Test chẩn đoán Viêm gan A	Test nhanh Độ nhạy: $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$.	Test	100
70	HC070	Test Morphin/Heroin trong nước tiểu	Test nhanh.	Test	1,500
71	HC071	Test nhanh Anti-Hbs	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 91\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Giới hạn phát hiện $\geq 30\text{mIU/ml}$. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính với HBsAg, Anti HCV, Anti HBc, Anti HBe, phụ nữ mang thai. Các mẫu chứa yếu tố ly giải máu, lipid máu và nồng độ bilirulin cao không ảnh hưởng đến kết quả.	Test	2,750
72	HC072	Test nhanh Anti-Hbs	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Giới hạn phát hiện $\geq 10\text{mIU/ml}$. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính với HBsAg, Anti HCV, Anti HBc, Anti HBe, phụ nữ mang thai. Các mẫu chứa yếu tố ly giải máu, lipid máu và nồng độ bilirubin cao không ảnh hưởng đến kết quả.	Test	1,200
73	HC073	Test phát hiện ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Test nhanh, Thử Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)/THC.	Test	19,512
74	HC074	Test phát hiện ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Test nhanh, Thử Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)/THC; Độ nhạy $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	Test	8,000
75	HC075	Test thử sốt rét kháng nguyên (PF/PV)	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy $\geq 99\%$ (P.f), $\geq 95\%$ (P.v). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	110
76	HC076	TPHA	Là xét nghiệm ngưng kết Hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	5,760
77	HC077	TPPA	Là xét nghiệm ngưng kết Hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	Test	15,420
78	HC078	Kit kiểm tra nhanh hàn the	Giới hạn phát hiện: 50 ppm. - Thời gian phát hiện: 3 – 30 phút. 50 test/ Hộp	Hộp	2
79	HC079	Bộ kiểm tra độ sạch bát đĩa (tinh bột và dầu mỡ)	Dùng trong kiểm tra, phát hiện dấu vết dầu, mỡ, tinh bột trên bát đĩa đã rửa để khô. 200 lần thử/ Hộp	Hộp	3
80	HC080	KIT kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét	Phát hiện nhanh mức độ bị oxy hoá của dầu ăn, mỡ động vật sử dụng làm thực phẩm. - Giới hạn phát hiện: cho kết quả dương tính với mẫu dầu, mỡ có chỉ số peroxid là 2,75. 10 test/ Hộp	Hộp	2
81	HC081	KIT kiểm tra nhanh phẩm màu	Xác định nhanh phẩm màu kiểm không được phép sử dụng trong thực phẩm: Bánh, kẹo, các loại mứt, hạt bí, hạt dưa, nước giải khát... - Giới hạn phát hiện: 5mg/kg. 20 test/ Hộp	Hộp	1
82	HC082	KIT kiểm tra nhanh focmon	Kiểm tra nhanh Focmon (Formaldehyd) có trong một số loại thực phẩm: hải sản sống, thịt cá tươi, bánh phở, bún. - Giới hạn phát hiện: 50 mg/kg thực phẩm. - Thời gian phát hiện: 1- 2 phút. 20 test/kit	Hộp	2
83	HC083	KIT kiểm tra nhanh ure	Kiểm tra urea trong một số loại thực phẩm như: cá, tôm tươi, hải sản đông lạnh. Giới hạn phát hiện: 1000 ppm (1000 mg/l). 30 test kit	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
84	HC084	KIT kiểm tra nhanh acid vô cơ trong dấm ăn	Phát hiện nhanh sự có mặt của các acid vô cơ trong dấm ăn. Giới hạn phát hiện: 0,05 % (tính theo HCl). 20 test/kit	Hộp	1
85	HC085	Kit kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Kiểm tra nhanh thuốc trừ sâu nhóm lân hữu cơ và Carbamate trong rau, quả. - Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. 10 test/kit	Hộp	1
86	HC086	KIT kiểm tra nhanh Methanol trong rượu	Xác định dư lượng Methanol trong rượu - Giới hạn phát hiện: 0.06%. 10 test/kit	Hộp	1
87	HC087	Que thử đường huyết (có que và kim)	Que thử đường huyết sử dụng 1 lần Mẫu thử Máu mao mạch	Test	7,000
88	HC088	Que thử đường huyết tại giường	Vùng đo: từ ≤ 10 đến $\geq 600\text{mg/dL}$ (từ ≤ 0.6 đến ≥ 33.3 mmol/L) - Thể tích mẫu: ≤ 0.9 μL .	Test	5,100
89	HC089	Que thử đường huyết tại giường	Mẫu thử Máu mao mạch Thể tích mẫu: $\leq 0,5$ μL – 2 μL Phạm vi đo: từ 10 đến 600 mg/dl (từ 0,6 đến 33,3 mmol/l) - Thời gian thử: ≤ 15 giây	Test	13,051
90	HC090	Test thử đường huyết	Vùng đo: 10-600 mg/dl (0,6-33,3 mmol/l) - Thể tích mẫu: ≤ 0.9 μL - Thời gian thử: ≤ 5 giây. Tương thích với máy thử đường huyết SD CodeFree Blood Glucose Monitoring System	Test	5,450
91	HC091	Test thử đường huyết	Sử dụng que thử tự động lấy lượng máu 0.6 μL (microliter) ở vùng cánh tay hoặc bàn tay. Máy đo trong phạm vi từ 20 - 630mg/dl (1.1-35mmol/l). - Thời gian thử: 5 giây. Tương thích với máy thử đường huyết Medismart Sapphire Plus	Test	200
92	HC092	Test thử đường huyết (kèm kim chích máu)	Tương thích với máy đo đường huyết Vivachek. Dải đo đường huyết: 10 - 600 mg/dL (0.6 - 33.3 mmol/L) Hiệu chỉnh kết quả: Plasma tương đương Mẫu máu: Máu toàn phần Thể tích lấy mẫu máu: 0.5 μL Dải đo nồng độ hồng cầu HCT: 20 - 70%	Test	200
93	HC093	Que thử đường huyết	Phạm vi đo lường Glucose: từ 20 đến 600 mg/dL (từ 1,1 đến 33,3 mmol/L). Tương thích với máy đo đường huyết OneTouch Ultra Plus Flex.	Que	2,135
94	HC094	Test chẩn đoán nhanh Covid-19	Độ nhạy $\geq 80\%$, độ đặc hiệu $\geq 97\%$.	Test	1,450
		III. HOÁ CHẤT KIỂM CHUẨN (NỘI KIỂM BÊN THỨ 3, NGOẠI KIỂM)			-
95	HC095	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	4
96	HC096	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2 °C-8 °C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	4
97	HC097	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	4
98	HC098	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Amonia/Ethanol. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp/6 x 2 ml	Hộp	2
99	HC099	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Hemoglobins (Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F) 2 mức độ. Dạng đông khô. Hộp 6 x 0.5 ml	Hộp	8

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
100	HC100	Heamatology Control 1,2,3	Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex đo 5 thành phần bạch cầu Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8oC. Hộp 3 x 2 x 4.5 ml.	Hộp	6
101	HC101	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	Chương trình ngoại kiểm đông máu đáp ứng 5 thông số đông máu cơ bản hoặc tương đương. Hộp 6 x 1 ml.	Hộp	8
102	HC102	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C. Thành phần: 100% máu toàn phần. Dạng đông khô. Hộp 6 x 0.5ml	Hộp	10
103	HC103	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm Gan	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Hộp 12 x 1.8 ml	Hộp	3
104	HC104	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Hộp 3 x 2ml	Hộp	37
105	HC105	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Khí máu	Mẫu có dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng khí máu. Hộp 6 x 1.8ml	Hộp	5
106	HC106	Hóa chất chương trình ngoại kiểm miễn dịch	Mẫu dạng đông khô, bao gồm 51 thông số đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch. Hộp/6 x 5ml	Hộp	5
107	HC107	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Niệu	Hóa chất ngoại kiểm Niệu. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp 3 x 12ml	Hộp	6
108	HC108	Hóa chất chương trình ngoại kiểm sinh hóa	Mẫu dạng đông khô, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng sinh hóa. Hộp 6 x 5ml	Hộp	27
109	HC109	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch. Dạng lỏng sẵn sàng sử dụng. Hộp 6 x 3ml	Hộp	2
110	HC110	Chương trình ngoại kiểm Hoá sinh nước tiểu	Thành phần: nước tiểu người, dạng đông khô; Dùng cho cả các xét nghiệm hoá sinh nước tiểu cơ bản và đặc hiệu. Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng qua hệ thống EQAS Online. Hộp 12 lọ, 10ml/lọ	Hộp	1
111	HC111	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 1	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	5
112	HC112	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 2	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	5
113	HC113	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 3	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	5
114	HC114	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2-8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	3
115	HC115	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2-8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	3
116	HC116	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2-8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	3
117	HC117	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 1	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	2
118	HC118	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
119	HC119	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 3	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	1
120	HC120	Maternal Screening Control level 2 (Maternal Control 2)	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tầm soát hội chứng Down và nứt đốt sống mức 2. Hộp ≥ 3 ml	Hộp	1
121	HC121	Maternal Screening Control level 3 (Maternal Control 3)	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tầm soát hội chứng Down và nứt đốt sống mức 3. Hộp ≥ 3 ml	Hộp	1
122	HC122	Nội kiểm marker tim mạch mức 1	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	2
123	HC123	Nội kiểm marker tim mạch mức 2	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	2
124	HC124	Nội kiểm marker tim mạch mức 3	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	4
125	HC125	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 1	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2–25°C Hộp: 12x 12ml	Hộp	4
126	HC126	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 2	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2–25°C Hộp 12 x 12ml	Hộp	3
127	HC127	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	11
128	HC128	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	9
129	HC129	Hóa chất nội kiểm đông máu, mức 1	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương	Hộp	12
130	HC130	Hóa chất nội kiểm đông máu, mức 3	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8°C hoặc tương đương	Hộp	12
131	HC131	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm phân tích khí máu	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm phân tích khí máu động mạch 10 thông số pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na, K, Clo, iCa, Glu, Lac. Thành phần: 3 thành phần hiệu chuẩn (A, B, F), dung dịch tham chiếu và túi đựng chất thải. Bảo quản ở 15-30°C. Kèm Thẻ điện cực và chất kiểm chuẩn. Hộp 30 ống.	Hộp	2

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
132	HC132	Calibrator Kit Mgit 960 hoặc tương đương (Bộ ống chuẩn cho máy MGIT)	Bộ cấy chuẩn cho máy cấy Lao, ống 7ml	Ống	17
133	HC133	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Hemoglobins (Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F) 2 mức độ. Dạng đông khô. Hộp (6 lọ x 0.5 ml)	Hộp	1
		IV. HOÁ CHẤT CẤP PHÁT MÁU			-
134	HC134	Matrix ABO/Rho(D) Forward and Reverse Grouping card with Auto Control hoặc tương đương	Gel Card 6 giếng gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu) - Từ cột 4 - 6: cột Control để làm chứng âm – A1 – B dùng để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Chứng chỉ Châu Âu).	Card	559
135	HC135	Matrix AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	Gel card 6 giếng gồm: - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG AHG x 6 Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Card	2,908
136	HC136	Matrix Coombs Anti-IgG Card hoặc tương đương	Gel Card 6 giếng gồm: - 6 tuýp chứa gel trong dung dịch đệm Anti Human IgG làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc kháng thể, định danh kháng thể, xác định Antiglobulin (trực tiếp, gián tiếp), xét nghiệm tính hòa hợp.	Card	388
137	HC137	Matrix Forward Grouping & Crossmatch Card hoặc tương đương	Gel Card 6 giếng gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu - Từ cột 4 - 6: ENZ/Neu – AHG – AHG dùng để làm phản ứng hòa hợp nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C.	Card	390
138	HC138	Matrix Diluent-2 LISS hoặc tương đương	Dung dịch đệm lực ion yếu ứng dụng trong huyết thanh học.	Chai	4
139	HC139	Hồng cầu mẫu	Thành phần: Mỗi lọ sinh phẩm 10 ml gồm: - Hồng cầu khối: 0,5 ml - Dung dịch bảo quản và nuôi dưỡng hồng cầu: 9,5 ml. - Nồng độ: dung dịch hồng cầu 5%. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. Quy cách đóng gói: Mỗi bộ hồng cầu gồm 3 lọ: Hồng cầu mẫu A, Hồng cầu mẫu B, Hồng cầu mẫu O, thể tích mỗi lọ là 10 ml	Bộ	12
140	HC140	Thẻ định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Thẻ có 3 ô: anti A, anti B và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay. - Độ nhạy: Anti A: > 99,9%; Anti B: > 99,9% - Độ đặc hiệu: Anti A: > 99,9%; Anti B: > 99,9%. 2 test/ thẻ	Test	18,380
141	HC141	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A.	Lọ	25
142	HC142	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B.	Lọ	25
143	HC143	Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti AB.	Lọ	19
144	HC144	Anti D (IgM)	Kháng thể đơn dòng Anti D.	Lọ	8

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
145	HC145	Anti Human Globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d - Độ nhạy: $\geq 99,9\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$.	Lọ	2
146	HC146	ABO/Rho(D) Forward Grouping Confirmation Card	* GelCard 6 giếng (2 test/card) gồm: - Từ cột 1-3: Anti A - Anti B - Anti D dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu) - Từ cột 4-6: lặp lại như cột 1-3 - Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Chứng chỉ Châu Âu), ISO.	Card	600
147	HC147	Neutral Gel Card	*Gel Card 6 giếng (6 test/ card) gồm: Neutral - Neutral - Neutral - Neutral - Neutral - Neutral - Mỗi giếng gelcard gồm buồng chứa mẫu và cột gel, trong mỗi cột gel chứa dung dịch đệm thích hợp. Làm chéo trong môi trường muối ở 22°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Chứng chỉ Châu Âu).	Card	600
148	HC148	Bộ định nhóm máu ABO	Lọ Anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Lọ Anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B - Lọ Anti AB Kháng thể đơn dòng Anti AB. Bộ 3 lọ x 10ml	Bộ	6
149	HC149	Anti A	Định tính các kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	837
150	HC150	Anti AB	Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	620
151	HC151	Anti B	Định tính các kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	753
152	HC152	Anti D RH1	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1x10ml	Hộp	654
153	HC153	Anti D RH1	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1x10ml	Hộp	3
154	HC154	Anti human Globulin	Dùng thực hiện xét nghiệm Antiglobulin/ Combs trực tiếp và gián tiếp. Lọ 10ml	Lọ	73
155	HC155	Panel hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường hoặc tương đương	Hồng cầu 20%, Trimethoprim, chloramphenicol, Sulfamethoxazole, âm tính với HBsAg, HCV and HIV (1+2).	Bộ	6
		V. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM			-
		V.1. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY CELTAC α: MEK 6420K, 6510			-
156	HC156	Dung dịch pha loãng	Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium Chloride, muối EDTA, Sulfate. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Lít	13,838
157	HC157	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation. Can 500ml, Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Can	421
158	HC158	Dung dịch rửa máy	Màu xanh. Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether. Can 05 Lít. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Can	179
159	HC159	Dung dịch rửa máy	Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium hypochloride. Can 05 Lít. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Can	65
160	HC160	Control hematology MEK-3DN hoặc tương đương	Hóa chất nội kiểm huyết học. Hộp 3 lọ x 2ml. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Hộp	17

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
161	HC161	Dung dịch pha loãng	Thùng ≥ 18 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: NaCl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Thùng	41
162	HC162	Dung dịch ly giải	Chai ≥ 500ml. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek Thành phần nguyên liệu chính: 1. Organic quaternary ammonium salt < 30g/l 2. Sodium chloride < 3.8g/l	Can	40
163	HC163	Chất rửa máy thường quy	Can ≥ 5 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: NaCl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Can	21
164	HC164	Chất rửa máy đậm đặc	Can ≥ 5 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: NaCl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Can	18
		V.2.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY CELLTAC-G 9100			-
165	HC165	Dung dịch pha loãng	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Lít	2,201
166	HC166	Hóa chất Ly Giải	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation. Can 250ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Can	27
167	HC167	Hóa chất Ly Giải	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion. Can 250ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Can	32
168	HC168	Hóa chất tẩy rửa	Dung dịch rửa Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. Can 2 lít. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Can	49
169	HC169	Hóa chất tẩy rửa	Dung dịch rửa đậm đặc Thành phần: NaClO. Bộ 3 x 15 ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Bộ	16
170	HC170	Máu chuẩn 5 thành phần mức trung bình	Control huyết học mức trung bình. Lọ 3 ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Lọ	15
		V.3.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY AERC 3			-
171	HC171	Hóa chất pha loãng	Thùng ≥ 20 lít, gồm Na2SO4, buffer, antibacterial agent, card tương thích với máy AERC 3	Thùng	57
172	HC172	Hóa chất ly giải	Chai ≥ 500ml, gồm Na2SO4, Surfactant, Glycerol, card tương thích với máy AERC 3	Chai	50
173	HC173	Hóa chất rửa kim	Chai ≥ 50ml, gồm NaClO, NaOH tương thích với máy AERC 3	Chai	32
		V.4.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY STEL 3			-

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
174	HC174	Hóa chất pha loãng	Dùng để pha loãng máu để đếm tế bào, phân biệt các thành phần bạch cầu và đo hemogolin trong máu. Tương thích với máy huyết học Stel - 3. Thùng 20 lít	Thùng	5
175	HC175	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Dùng để phá vỡ hồng cầu để xác định số lượng bạch cầu, phân tích thành phần bạch cầu và đo mức độ hemogolin trong máu. Tương thích với máy huyết học Stel - 3. Chai 0.5 lít.	Chai	6
176	HC176	Hóa chất rửa	Dùng để rửa, làm sạch hệ thống đường ống dẫn của máy phân tích huyết học. Chai 1 lít.	Chai	6
		V.5. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY CELL - DYN RUBY			-
177	HC177	Diluent/Sheath	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá vỡ hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%; Chất bảo quản <0.2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	100
178	HC178	WBC Lyse	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đậm <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%. ISO13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	67
179	HC179	CN-Free HGB Noc Lyse	Thùng 3800ml. ISO 13485 Hoá chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	Thùng	13
180	HC180	ENZYMATIC CLEANER	Hoá chất tẩy rửa đặc biệt. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Dung dịch đậm <25.0%; Chất ổn định <3.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%. ISO 13485. Hộp 2 x 50ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	3
181	HC181	Cell- Dyn 29 Plus Control hoặc tương đương	Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động Trung bình ± 0.001 cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N vì thiết bị không chấp nhận giá trị zero. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương. 3 level x 2 set (6 x 3 ml). Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	6
		V.6. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY SYSMEX XN - 1000, XN - 550			-
182	HC182	Cellclean Auto hoặc tương đương	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. 4ml x 20. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	16
183	HC183	Cellpack DCL hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng 20L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	197
184	HC184	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Hộp 2 x 42ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	31

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
185	HC185	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp 2 x 82ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	18
186	HC186	Lysercell WDF hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	32
187	HC187	Lysercell WNR hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	33
188	HC188	Sulfolyser hoặc tương đương	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Hộp 3 x 500ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	31
189	HC189	Control huyết học mức 1	QC mức 1. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	12
190	HC190	Control huyết học mức 2	QC mức 2. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	12
191	HC191	Control huyết học mức 3	QC mức 3. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	12
192	HC192	Kim hút mẫu	Kim hút mẫu. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Cái	2
		V.7. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY ADVIA 2120i			-
193	HC193	SHEATH RINSE hoặc tương đương	Hóa chất pha loãng. Hộp 20 L. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	34
194	HC194	EZ WASH hoặc tương đương	Thành phần Natri hydroxit. Hộp 2 x 1620 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	12
195	HC195	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER hoặc tương đương	Bộ hóa chất đo các thành phần cơ bản. Thành phần: DEFORMER, RBC/PLT, BASO, CN-FREE HGB. Hộp: 1x75ml + 2x2700ml + 2x1100ml + 2x1100ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	10
196	HC196	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH hoặc tương đương	Bộ hóa chất phân tích các thành phần bạch cầu. Hộp: 2x650ml + 2x575ml + 2x585ml + 2x2725ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	10
197	HC197	PEROX SHEATH hoặc tương đương	Hóa chất pha loãng để phân tích các thành phần bạch cầu. Hộp: 4 x 2725 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	2
198	HC198	TESTPOINT HEMA ABNORMAL LOW hoặc tương đương	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	3
199	HC199	TESTPOINT HEMA NORMAL hoặc tương đương	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	3
200	HC200	TESTPOINT HEMA ABNORMAL HIGH hoặc tương đương	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	3
		V.8. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY KX21			-
201	HC201	Cell clean hoặc tương đương	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh. Lọ 50ml. Tương thích máy huyết học KX21	Lọ	10

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
202	HC202	Stromatolyser-WH hoặc tương đương	Hóa chất ly giải máu hồng cầu. Lọ 500ml. Tương thích máy huyết học KX21	Lọ	77
203	HC203	Diaton SYS-Diluent hoặc tương đương	Hóa chất pha loãng máu toàn phần. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học KX21	Thùng	74
		V.9. HOÁ CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XP-100			-
204	HC204	Cellpack-PK-30L hoặc tương đương	Chất pha loãng toàn phần để sử dụng trong máy phân tích huyết học. Can 20 lít. Tương thích máy huyết học SYSMEX XP-100	Can	4
205	HC205	Stromatolyser-WH hoặc tương đương	Chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Lọ: 500ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XP-100	Lọ	4
206	HC206	Cellclean-CL 50ml hoặc tương đương	Dung dịch rửa đậm đặc để làm sạch dụng cụ, ngăn chặn sự tích tụ protein trong buồng Transducer & các mẫu van rotor, toàn bộ ống hút và dòng chảy Hgb. Lọ 50ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XP-100	Lọ	7
		V.10. HOÁ CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY CS - 2500			-
207	HC207	Actin FSL hoặc tương đương	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) .Đóng gói dạng lỏng. Hộp $\geq (2 \text{ ml} \times 10)$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	35
208	HC208	CA Clean I hoặc tương đương	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride. Lọ $\geq 50\text{ml}$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Lọ	45
209	HC209	CA Clean II hoặc tương đương	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Hydrochloric acid. Hộp $\geq (10 \times 15\text{ml})$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Lọ	3
210	HC210	Calcium Chloride (0,025mol/L)	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride. Hộp $\geq (10 \times 15\text{ml})$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	5
211	HC211	Citrol 1E hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq (10 \times 1\text{ml})$. Tiêu chuẩn ISO 13485.Tương thích máy CS-2500	Hộp	6
212	HC212	Citrol 2E hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq (10 \times 1\text{ml})$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	6
213	HC213	Cuvette SUC 400A hoặc tương đương	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu tự động. Tương thích máy CS-2500	Ống	57,000
214	HC214	TEST THROMBINE REAGENT	Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiêu cầu Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT) Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq (10 \times 5\text{ml})$. Tương thích máy CS-2500	Hộp	25
215	HC215	Dade innovin hoặc tương đương	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq (10 \times 4\text{ml})$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	35
216	HC216	Dade Thrombin Reagent hoặc tương đương	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq (1\text{ml} \times 10)$. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	51

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
217	HC217	Owren's Buffer hoặc tương đương	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital và sodium chloride. Hộp ≥ (10 x 15ml). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	3
218	HC218	Innovance D-Dimer Kit hoặc tương đương	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương gồm các hoá chất như sau: D-Dimer Reagent: dạng đông khô. Mỗi hộp chứa ≥ (3 x 4ml + 3 x 5 ml + 3 x 2,6ml + 3 x 5ml + 2 x 1ml). Tương thích máy CS-2500	Hộp	4
219	HC219	Innovance D-Dimer Controls	Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô. * ≥ (5x1ml) Ctrl1 * ≥ (5x1ml) Ctrl2. Tương thích máy CS-2500	Hộp	1
220	HC220	Control Plasma P hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản. Hộp ≥ (10 x 1ml). Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5
		V.11. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MDC3500			-
221	HC221	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0.3g/L, Sodium Chloride 4.2g/L, Calcium Gluconate 1.4g/L, Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L, Mannitol 25g/L, Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 10 x 4ml/Hộp. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500.	Hộp	74
222	HC222	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2.85g/L, Phenol 2.5g/L, Rabbit Cephalin 1.0g/L. CaCl ₂ (R2): Crystalline calcium chloride 5.48g/L, Merthiolate Sodium 0.5g/L. Quy cách: APTT: 5×4ml; CaCl ₂ : 5×4ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	67
223	HC223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L, Sodium chloride 8.5g/L, Sucrose 25g/L, Thrombin 100000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3.4g/L, Sodium chloride 5.85g/L, Hydrochloric acid 5ml/L. Quy cách: FIB: 5×4ml; Buffer: 1×50ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	35
224	HC224	Chất hiệu chuẩn FIB	Quy cách: 3 x 1mL/Hộp. Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FIB. Nồng độ 63.44 µg/mL. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Các thuốc thử đã mở có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 7 giờ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4
225	HC225	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	15
226	HC226	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người bất thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	15

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
227	HC227	Cổng đo	Nhựa Polystyrene chất lượng cao. Thẻ IC card kèm theo. Quy cách: 1000 khay/thùng; 1 khay có 4 cổng gắn liền nhau. Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Thùng	22
228	HC228	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D-dimer monoclonal antibody 5g/L, NaCl 1.0g/L, Glycine 1.50g/L, BSA 0.8g/L, Sodium thiomersal 0.4g/L. D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0.62g/L, Disodium hydrogen phosphate 5.73g/L, Sodium thiomersal 0.3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Quy cách: R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Kit	30
229	HC229	Chất hiệu chuẩn D-Dimer	Quy cách: 1 x 1mL/Hộp. Dùng để hiệu chuẩn bộ xét nghiệm D-Dimer. 6 mức nồng độ, từ 0 µg/ml đến ≥ 33 µg/ml. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	2
230	HC230	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 1	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 207 - 385 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4
231	HC231	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 2	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 910-1690 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4
232	HC232	Dung dịch rửa Clean B	Được sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình phát hiện, loại bỏ chất nhiễu trước khi tạo tín hiệu, (bước cuối cùng trong quy trình phân tích). Thành phần: Phosphate 10mmol/L, Sodium Chloride 20mmol/L, Thimerosal Sodium 0.2g/L, Sodium Hydroxide, Anionic Surfactants, Nonionic Surfactants, Phosphates. pH 7-8. Hộp/3x2000mL + 1x100mL. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	125
		V.12. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY TECO			-
233	HC233	Teclot APTT-CaCl ₂ hoặc tương đương	Bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT). Hộp: 5x5ml + 5x5ml	Hộp	10
234	HC234	Teclot FIB hoặc tương đương	Bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương. Hộp: 5 x 2ml	Hộp	10
235	HC235	Teclot PT hoặc tương đương	Bộ hóa chất để định lượng Prothrombin trong huyết tương. Hộp 10 x 4ml	Hộp	10
		V.13.HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU Thrombolyzer Compact X			-
236	HC236	Hóa chất xét nghiệm PT	Dùng để đo thời gian Prothrombin (PT) - Thành phần: có mô não thô cùng với Canxi Chloride, các chất bảo quản và các chất ổn định - Tương thích với máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X Hộp 5 x 5 ml, 2 x 15 ml.	Hộp	5
237	HC237	Hóa chất xét nghiệm APTT	Dùng để đo thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hóa (APTT). - Thành phần có hạt kích hoạt dạng keo (magnesium-aluminium-silicate) cho độ nhạy tối ưu với các yếu tố thiếu hụt và Heparin. Hóa chất cũng chứa Photpholipids với các chất đệm và ổn định. - Calcium Chloride 0.025M: dung dịch canxi Chloride nồng độ 0.025M - Tương thích với máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X Hộp 5 x 3 ml, 2 x 10 ml.	Hộp	5

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
238	HC238	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất cho phép định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người. Bộ kit hoá chất bao gồm: - Thrombin 100 NIH/ mL - Fibrinogen calibrator - Imidazole buffer - Kaolin suspension 0.5 g/L - Tương thích với máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X Hộp 5 x 2 ml, 2 x 15 ml	Hộp	5
239	HC239	Mẫu QC nội kiểm mức bình thường N	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Thể tích đóng gói: 1 ml Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C - Tương thích với máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X	Hộp	5
240	HC240	Mẫu QC nội kiểm mức bất thường A	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Thể tích đóng gói: 1 ml Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C - Tương thích với máy xét nghiệm đông máu Thrombolyzer Compact X	Hộp	5
241	HC241	Hóa chất rửa máy đông máu	Dùng để rửa máy Thành phần: vật liệu rửa; hàm lượng dung môi nước là 99,6% Dạng dung dịch, không màu, không mùi Thể tích: 500 ml	Hộp	5
		V.14. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY WANDIANA COMPACT			-
242	HC242	DG Gel Confirm P hoặc tương đương	Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2 test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control. Tương thích máy Wadiana Compact	Card	6,000
243	HC243	DG Gel Sol hoặc tương đương	Dung dịch đệm dùng để pha loãng hồng cầu. Hộp 2x100ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	30
244	HC244	DG FLUID B hoặc tương đương	Dùng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu, đậm đặc, chất hoạt động bề mặt có thêm màu xanh lam. Hộp 12x125 ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	15
245	HC245	DG FLUID A hoặc tương đương	Dùng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu, đậm đặc, gốc muối có thêm màu đỏ. Hộp 12x125 ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	15
246	HC246	Serascan Diana 3P hoặc tương đương	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường, sử dụng kỹ thuật gel. Hộp 3x10 ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	10
		V.15. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ARCHITECT I2000SR			-

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
247	HC247	Anti HCV Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt); có phản ứng với anti-HCV. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
248	HC248	Anti HCV Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để kiểm tra việc hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
249	HC249	Anti HCV	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	277
250	HC250	HAVAB IgG Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống khi định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa và có phản ứng với IgG anti-HAV. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
251	HC251	HAVAB IgG Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng HAVAb-IgG: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương chứa huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
252	HC252	HAVAB IgG	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A hoặc phát hiện IgG anti-HAV. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và Dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgG. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
253	HC253	HAVAB IgM Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn 1 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
254	HC254	HAVAB IgM Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng âm và Mẫu chứng dương có thành phần có huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
255	HC255	HAVAB IgM	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A cấp tính hay mới nhiễm. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng IgM người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và Dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgM chứa chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,1ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10,0ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
256	HC256	Dung dịch bảo dưỡng kim Probe conditioning Solution	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng như một bước trong quy trình Bảo trì hàng ngày. Có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn hóa lại. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 25ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
257	HC257	Syphilis TP Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống ARCHITECT iSystem cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
258	HC258	Syphilis TP Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Gồm: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng dương (bất hoạt) có phản ứng với anti-TP. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
259	HC259	Syphilis TP	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Microparticles Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES có chất tẩy; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM từ chuột đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bò); Syphilis TP Assay Diluent có chất đệm MES với chất tẩy. Hộp: 1 x 4,1ml + 1 x 5,9ml + 1 x 6,3ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	12
260	HC260	Anti HBe Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên vỏ virus viêm gan B (Anti-HBe). Chứa huyết tương người canxi hóa không có phản ứng. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
261	HC261	Anti HBe Controls	Tiêu chuẩn ISO. Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
262	HC262	Anti Hbe	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-HBe). Hộp bao gồm: Microparticles kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (chuột đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Conjugate kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Neutralizing reagent: Kháng nguyên e virus viêm gan B (DNA tái tổ hợp). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
263	HC263	Anti HBs Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 6 chai (4ml/chai). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
264	HC264	Anti HBs Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh hay huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 3 x8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
265	HC265	Anti HBs	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium . Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4,56ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	12
266	HC266	Concentrated Wash Buffer	Tiêu chuẩn ISO, Dung dịch rửa máy. Thành phần: Muối đệm phosphate 1.5M. Bảo quản từ 15-30 độ C. Hộp 4 Lọ x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	110
267	HC267	HBeAg Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính HBeAg (kháng nguyên vỏ của virus viêm gan B) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò); Mẫu chuẩn 2 có thành phần DNA tái tổ hợp từ HBeAg trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
268	HC268	HBeAg Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng Âm chứa huyết tương người đã canxi hóa, Mẫu chứng Dương chứa HBeAg DNA tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
269	HC269	HBeAg	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã vô khuẩn và chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	13
270	HC270	HBsAg Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt; Mẫu chuẩn 2 chứa huyết tương người đã vô khuẩn. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
271	HC271	HBsAg Control	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn; Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
272	HC272	HBsAg	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	305
273	HC273	HIV Combo Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Mẫu chuẩn chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
274	HC274	HIV Combo Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Gồm: Mẫu chứng Âm, Mẫu chứng Dương 1, và Mẫu chứng Dương 2 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1. Mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
275	HC275	HIV Combo	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Hộp bao gồm: Vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; Dung dịch pha loãng xét nghiệm HIV Ag/Ab Combo chứa dung dịch đệm TRIS. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	242
276	HC276	Pre-trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Thành phần: 1.32% (w/v) hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn ISO 13485 và được công bố hợp chuẩn EU. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	12
277	HC277	Trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Thành phần: sodium hydroxide và alcohols, C11-15-secondary, ethoxylated. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	17
		V.16. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ARCHITECT CI4100			-
278	HC278	Alpha FP (AFP)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA). Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
279	HC279	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Hộp: 4 x 28.2 mL + 4 x 18.5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
280	HC280	AFP 3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp: 6 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
281	HC281	CA 125 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
282	HC282	CA 15-3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
283	HC283	CA 19-9 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
284	HC284	CEA 2 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp: 2 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
285	HC285	Free T4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp: 6 chai x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
286	HC286	HS Troponin I Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm hs Troponin I. Hộp: 6 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
287	HC287	HS Troponin I Controls	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm HS Troponin I. Hộp: 3 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
288	HC288	Calci	Khoảng tuyến tính 2,0 - 24 mg/dl. Giới hạn phát hiện $\leq 0,5$ mg/dl. Giới hạn định lượng: ≤ 1 mg/dl. Hộp: 5 x 13ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
289	HC289	AST	Hóa chất xét nghiệm AST, sẵn để sử dụng. Hộp: 4 x 28.2 mL + 4 x 18.5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
290	HC290	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol được cung cấp ở dạng lỏng, sẵn để sử dụng. Hộp: 4 x 62,5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	2
291	HC291	Total BHCG Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm total BHCG. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
292	HC292	Total PSA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Total PSA. Hộp: 2 chai x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
293	HC293	Total T3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Total T3. Hộp 6 chai (4mL/chai). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
294	HC294	T3	Hóa chất xét nghiệm T3 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 3,27ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	5
295	HC295	TSH Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH. Hộp: 2 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
296	HC296	Beta - HCG	Hóa chất xét nghiệm Beta-HCG bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 2,1ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
297	HC297	CA 125	Hóa chất xét nghiệm CA 125 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
298	HC298	CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	2
299	HC299	CA 19 - 9	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	2
300	HC300	CEA	Hóa chất xét nghiệm CEA bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
301	HC301	Định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	10
302	HC302	Định lượng Creatinine Reagent kit	Hóa chất định lượng Creatinine. Hộp: 8 x 53,9 mL + 8 x 21,4 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	10

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
303	HC303	Định lượng Glucose	Hóa chất định lượng Glucose. Hộp: 5 x 20ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	8
304	HC304	Định lượng Tryglyceride	Hóa chất định lượng Tryglyceride. Hộp: 10 x 84ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
305	HC305	Định lượng Ure	Hóa chất định lượng Ure. Hộp: 4 x 24,8 mL + 4 x 10 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
306	HC306	FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	5
307	HC307	Hs Troponin I reagent	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	6
308	HC308	Technopath MCC - Multichem IA Plus Tri-Level hoặc tương đương	Hóa chất nội kiểm 3 mức, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 12 chai x 5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
309	HC309	TPSA	Hóa chất xét nghiệm total PSA bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
310	HC310	TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	5
311	HC311	Multigen Ethanol	Độ nhạy ≤ 1.4 mg/dl trên ARCHITECT c System. Hộp: 2 x 14ml + 2 x 14ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	25
312	HC312	Multigen Ethanol negati Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	4
313	HC313	Multigen Ethanol Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	4
314	HC314	BRAHMS PCT CAL	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp: 6 chai, 2ml/ chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
315	HC315	BRAHMS PCT CONTROL	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PCT. Hộp: 2 x 3 chai (3ml/chai). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
316	HC316	BRAHMS PCT	Hóa chất xét nghiệm PCT bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 8,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	15
317	HC317	Multichem	Chất chứng xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. Hộp 12 lọ x 5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
318	HC318	Lipid Multiconstituent Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Sử dụng cho hiệu chuẩn các xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Lipoprotein tỷ trọng thấp (LDL), và Lipoprotein tỷ trọng cao (UHDL). Hộp 6x1ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
319	HC319	Multiconstituent Calibrator	Sử dụng để thực hiện hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid. Hộp/6x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
320	HC320	proBNP calibrators	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP. Hộp: 6 chai, 4mL/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1
321	HC321	proBNP controls	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm pro BNP. Hộp: 3 chai, 8ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
322	HC322	proBNP reagent kit	Hóa chất xét nghiệm proBNP bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,7 mL + 1 x 5,9 mL. Hộp 100 test. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	10
323	HC323	Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	5
324	HC324	Cortisol calib	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol phù hợp máy Architect I1000. Hộp/6x4mL	Hộp	1
325	HC325	Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	1
326	HC326	Cyfra 21-1 Calib	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng cyfra 21-1 phù hợp máy Architect I1000. Hộp/6 chai (4ml/chai)	Hộp	1
327	HC327	Free PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	1
328	HC328	Free PSA calset hoặc tương đương	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng free PSA phù hợp máy Architect I1000. Hộp/2x4ml	Hộp	1
329	HC329	Insulin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	1
330	HC330	Insulin Calib	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng insulin phù hợp máy Architect I1000. Hộp/6x4mL.	Hộp	1
		V.17. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY COBAS E411			-
331	HC331	AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	24
332	HC332	AFP Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
333	HC333	Assay Cup	Cup thực hiện xét nghiệm. Hộp 60 x 60 cup. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	40
334	HC334	Assay Tip	Tip thực hiện xét nghiệm. Hộp 30 x 120 tip. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	77
335	HC335	CA 125	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11
336	HC336	CA 125 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
337	HC337	CA 15-3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	10
338	HC338	CA 15-3 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
339	HC339	CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	18
340	HC340	CA 19-9 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
341	HC341	CA 72-4	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	17
342	HC342	CA 72-4 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
343	HC343	CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	22
344	HC344	CEA calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
345	HC345	Clean Cell	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy rửa ≤ 1%. Hộp 6 x 380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	212
346	HC346	Cortisol	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	10
347	HC347	Cortisol calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
348	HC348	Cyfra 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	15
349	HC349	Cyfra 21-1 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
350	HC350	Digoxin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
351	HC351	Digoxin calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Digoxin. Hộp 4x1,5ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
352	HC352	Ferritin calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
353	HC353	Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	63
354	HC354	FT4	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	54
355	HC355	FT4 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
356	HC356	HCG beta	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	61
357	HC357	HCG beta Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCG beta. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
358	HC358	Insulin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
359	HC359	Insulin Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm insulin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
360	HC360	Dung dịch rửa điện cực ISE	Natri hydroxit 3 mol/L, Dung dịch natri hypoclorit (<2% clo hoạt tính), Phụ gia. Để làm sạch các đơn vị ISE trên máy phân tích Roche. Hộp 5x100ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
361	HC361	NSE Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
362	HC362	NSE	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
363	HC363	PreciControl CARDIAC	Hóa chất nội kiểm CK-MB, ProBNPIL. Hộp 4x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
364	HC364	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	9
365	HC365	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA-S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG-beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	11
366	HC366	Pro - Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	57
367	HC367	Pro Cell	Đệm phosphat 300 mmol/L, tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản, pH 6,8. Hộp 6x380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	214

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
368	HC368	proBNP calib	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
369	HC369	proBNP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	17
370	HC370	PSA calib	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
371	HC371	PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	13
372	HC372	Sample cup	Cup phản ứng. Hộp 5000cups. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	14
373	HC373	Sys Wash	Hóa chất dùng để vệ sinh máy, bảo quản 2-8°C. Hộp 1x500ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	52
374	HC374	T3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 16ml, R2: 16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	39
375	HC375	T3 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
376	HC376	Troponin T	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	98
377	HC377	Troponin T Calib	Hóa chất chuẩn Troponin T. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
378	HC378	TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	58
379	HC379	TSH Calib	Hóa chất chuẩn TSH. Hộp 4x1.3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
380	HC380	Universal Diluent	Sử dụng làm chất pha loãng mẫu cùng với thuốc thử xét nghiệm Elecsys. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	39
381	HC381	C-Peptide	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
382	HC382	C-Peptide Calib	Hóa chất chuẩn C-Peptide. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
383	HC383	Troponin control	Sử dụng để kiểm tra chất lượng của Troponin T hs. Hộp 4x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
384	HC384	Anti-HBs	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	7
385	HC385	Anti-HBs control	Huyết thanh kiểm soát chất lượng antiHBs. Hộp 16 x 1.3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
386	HC386	Anti-HCV thể hệ 2	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x18 ml; R2: 1x18 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	70
387	HC387	Anti-HCV control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV. Hộp 16 x 1.3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
388	HC388	CMV IgM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
389	HC389	CMV IgM control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgM. Hộp 16 x 1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
390	HC390	Estradiol thể hệ 3 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol. 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
391	HC391	Estradiol thế hệ 3	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
392	HC392	FSH calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
393	HC393	FSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
394	HC394	FT3 thế hệ 3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	9
395	HC395	FT3 thế hệ 3 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
396	HC396	HBeAg	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 12ml, R2: 12ml Cal1: 2 x 1.0 mL, Cal2: 2 x 1.0 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
397	HC397	HBeAg control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg. Hộp 16 x 1.3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
398	HC398	HBsAg thế hệ 2	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 7ml Cal1: 2 x 1.3 mL, Cal2: 2 x 1.3 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	120
399	HC399	HBsAg thế hệ 2 control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg. Hộp 16 x 1.3ml . Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
400	HC400	HIV combi PT	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Giới hạn phát hiện: ≤ 2 IU/mL. Bộ thuốc thử (M: 6,5ml; R0: 4ml; R1: 7ml; R2: 7ml). Tương thích máy Cobas E411	Hộp	120
401	HC401	HIV control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Hộp 6x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
402	HC402	LH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x10 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
403	HC403	LH thế hệ 2 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
404	HC404	Progesterone thế hệ 3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
405	HC405	Prolactin thế hệ 2 calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
406	HC406	Prolactin thế hệ 2	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
407	HC407	Rubella IgM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x10 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
408	HC408	Syphilis	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	110
409	HC409	Syphilis control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis. Hộp 4 x 2 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
410	HC410	Testosterone thế hệ 2 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
411	HC411	Testosterone thể hệ 2	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9ml . Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
412	HC412	Toxo IgM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml Cal1: 2 x 0.67 mL, Cal2: 2 x 0.67 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
413	HC413	Toxo IgM control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Toxo IgM. Hộp 16 x 0,67 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
414	HC414	AMH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
415	HC415	AMH Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH. Hộp 4x1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
416	HC416	AMH Control	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH. Hộp 4 x 2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
417	HC417	sFLT1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
418	HC418	sFLT1 Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFLT1. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
419	HC419	PLGF	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
420	HC420	PLGF Calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
421	HC421	PreciControl Multimarker	Huyết thanh đối chứng đông khô dựa trên nền huyết thanh ngựa trong hai phạm vi nồng độ. Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm: ACTH, C-PEPTIDE, hGH, INSULIN, IL-6, PIGF, SFlt. Hộp 6x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
422	HC422	Control test M	Vật liệu nhựa trơn màu xám có đặc tính phản xạ không đổi. Hiệu chuẩn máy đo quang phản xạ cobas u 411 và Urisys 1100 và để kiểm tra hiệu suất của máy phân tích. 50 strips. Tương thích máy Cobas U 411, Urysis 1100	Hộp	1
423	HC423	Anti-TPO	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5 ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
424	HC424	Anti-TPO CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TPO. Hộp 4 x 1.5 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
425	HC425	PreciControlThyroAB	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg ở 2 mức nồng độ. Hộp 4 x 2.0 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
426	HC426	Anti-Tg	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
427	HC427	Anti-TG CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TG. Hộp 4 x 1.5 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
428	HC428	Thyroglobulin (Tg)	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
429	HC429	Tg II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tg. Hộp 4 x 1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
430	HC430	Diluent MultiAssay	Hóa chất pha loãng mẫu. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
431	HC431	Progesterone G3 CS Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
432	HC432	Rubella IgM PC Elecsys hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Rubella IgM. Hộp 8 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
433	HC433	Anti-TSHR	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1 chai 6.5 ml, R1: 1 chai, 7 mL, R2: 1 chai, 7 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
434	HC434	Anti-TSHR CS	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR. Hộp (4x2ml). Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
435	HC435	Free beta HCG	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
436	HC436	Free beta HCG CS	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Free beta HCG. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
437	HC437	PAPP-A	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4
438	HC438	PAPP-A CS	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm PAPP-A. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
439	HC439	Preci Control Maternal Care	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Free beta HCG, PAPP-A. Hộp 6 x 3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
440	HC440	Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
441	HC441	Calcitonin calib	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
442	HC442	Free PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	12
443	HC443	Free PSA calset hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
444	HC444	HE4 Elecsys hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5
445	HC445	HE4 Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn HE4. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
446	HC446	PreciControl HE4 hoặc tương đương	Nội kiểm tra xét nghiệm HE4. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
447	HC447	SCC Elecsys hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
448	HC448	SCC Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn SCC. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
449	HC449	PreciControl LC Elecsys hoặc tương đương	Chất nội kiểm tra. Hộp 4x3.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
450	HC450	ProGRP Elecsys hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
451	HC451	ProGRP Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn ProGRP. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
452	HC452	PIVKaII hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
453	HC453	PIVKAlI Calset hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn PIVKAlI. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
454	HC454	HCC PC Elecsys hoặc tương đương	Chất nội kiểm tra. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
455	HC455	HSV - 1 IgG hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
456	HC456	HSV - 2 IgG hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
457	HC457	PreciControl HSV hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng thực hiện xét nghiệm HSV-1, HSV-2. Hộp 4 x 3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	1
458	HC458	Vitamin D total hoặc tương đương	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6
459	HC459	Vitamin D total CalSe hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn thực hiện xét nghiệm Vitamin D total. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
460	HC460	Control Vitamin D hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng thực hiện xét nghiệm Vitamin D total. Hộp 6 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
		V.18. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY IMMULITE 1000			-
461	HC461	Probe Cleaning	Dung dịch Natri Hypoclorit: < 4.4 %. Hộp 100 ml. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	4
462	HC462	Probe Wash Module	Dung dịch đệm phosphat, Chất tẩy rửa Triton X-100: < 0,9 %. Hộp 2 x 100 ml. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	4
463	HC463	Sample Cups	Cốc đựng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch. Chất liệu: nhựa. Hộp 1000 cốc. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	3
464	HC464	Substrate Module	Cơ chất đã chuẩn bị sẵn để sử dụng, chứa một phosphate ester của adamantyl dioetane, trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường. Hộp 2 x 500 test (2x105 mL). Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	5
465	HC465	FBHCG XTND	Thuốc thử Beta HCG tự do HCG: Ma trận 7,5 mL dung dịch đệm protein, có chất bảo quản. 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng thể đa dòng kháng beta-HCG tự do của dê đặc hiệu cho beta-HCG trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh Beta HCG tự do HCG: Hai lọ beta-HCG tự do (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	4
466	HC466	PAPP - A	Thuốc thử PAPP-A: 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng PAPP-A đơn dòng của chuột trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh PAPP-A: Hai lọ PAPP-A (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	4
467	HC467	Free T3 KIT	Hộp thuốc thử hình nộm T3 tự do: 7,5 mL chất tương tự T3 được đánh dấu bằng phôi tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. Một hộp hình nộm. 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng phôi tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. . -Các chất điều chỉnh T3 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	12
468	HC468	Free T4 KIT	Hộp thuốc thử hình nộm T4 tự do: 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T4 trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh T4 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) . Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	17

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
469	HC469	TSH thể hệ 3	Thuốc thử TSH: LKTS1: 1 hộp. Mỗi hộp chứa 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng TSH đa dòng của dê trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh TSH: LKTS1: 1 bộ. Mỗi bộ gồm Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) TSH người đông khô trong chất nền huyết thanh/dung dịch đệm. Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	14
470	HC470	IMMULITE Water Test hoặc tương đương	Cúp thử nước. Hộp 25 cái. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	2
		V.19. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY ADIVIA CENTAUR CP			-
471	HC471	Cuvette	Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần. 15 gói/ hộp; 200 công/gói	Hộp	14
472	HC472	Sample Tips	Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần. 18 bộ/hộp; 3 khay/bộ; 120 đầu côn/khay	Hộp	2
473	HC473	Wash 1 Reagent	Dung dịch rửa hệ thống. Hộp 2 lọ, 1500 ml/lọ	Hộp	50
474	HC474	Acid/Base reagent	Dung dịch lọc tạp chất bệnh phẩm. Hộp 2 lọ, 300 ml/lọ	Hộp	24
475	HC475	Cleaning Solution	Dung dịch tẩy rửa hệ thống. Chứa 52,5 g/L sodium hypochlorite. Hộp gồm: 12 lọ, 70 mL/lọ	Hộp	2
476	HC476	AHCV 200T KIT (inc.Cal)	Hộp gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp Thuốc thử chính bao gồm: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng kháng IgG của người (~0,05 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, natri azit (< 0,1%) và chất hoạt động bề mặt + Thuốc thử pha rắn + Giếng thuốc thử bổ sung - Hộp thuốc thử phụ: 20,0 mL/ hộp - Lọ chất hiệu chuẩn aHCV CAL: 2,0 mL/lọ . Hộp 200 tests.	Hộp	15
477	HC477	HBsAgII 200T (inc.Cal)	1 Hộp bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 4 lọ Chất Hiệu chuẩn + 2 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, gamma globulin bò, huyết thanh dê, IgG chuột, chất hoạt động bề mặt, natri azit (< 0,1%) và chất bảo quản + Pha rắn - Hộp thuốc thử phụ: - Lọ chất hiệu chuẩn HBsAgII: 2,5 mL/lọ . Hộp 200 tests.	Hộp	15
478	HC478	HIV Combo(XUS) 100T (inc.Cal)	Hộp 1 Testpack bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp Thuốc thử chính bao gồm: + Thuốc thử Lite: Kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~0,1 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~0,004 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, IgG chuột, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Pha rắn + Thuốc thử bổ sung - Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL: 2,0 mL/lọ. Hộp 100 tests.	Hộp	30

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
479	HC479	Syphilis 200T (inc.Cal)	Hộp 1 Testpack bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 4 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Pha rắn: 20,0 mL/hộp Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng kháng nguyên Tp15 tái tổ hợp có gắn biotin (~1,35 µg/mL) và kháng nguyên Tp17 tái tổ hợp có gắn biotin (~1,65 µg/mL) trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; gamma globulin bò; huyết thanh dê; chất bảo quản - Hộp Thuốc thử phụ: 10,0 mL/hộp - Lọ chất hiệu chuẩn Syph CAL: 2,0 mL/lọ. Hộp 200 tests.	Hộp	15
480	HC480	AHCV QC KIT	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HCV. Hộp 2 x 2 x 7 ml	Hộp	3
481	HC481	CHIV QC KIT	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Hộp: 4x2x2,5 ml (4 levels)	Hộp	2
482	HC482	Immunoassay Premium Tri-level hoặc tương đương	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CA125, CA199, CA153, Aldosterone, Progesterone, Prolactin, Testosterone, FSH, GH. Hộp 12 x 5ml	Hộp	1
483	HC483	HBSAG QC KIT	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbsAg. Hộp: 2x2x10,0 ml (2 levels)	Hộp	2
484	HC484	HCG	Dải đo: từ ≤ 2.0 đến ≥ 1000 mIU/mL (IU/L). 250 test	Hộp	1
485	HC485	HCG Diluent	Hóa chất pha loãng beta HCG. Hộp 6 x 25 ml	Hộp	1
486	HC486	CAL B 2PK	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH. Hộp 2 x 2 x 5 ml	Hộp	1
487	HC487	CA 125	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 600 U/mL. 100 test	Hộp	1
488	HC488	CAL CA 125	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CA125. Hộp 2 x 2 x 2 ml	Hộp	1
489	HC489	SYPH QC KIT	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis. 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 7,0 mL/lọ	Hộp	2
		V.20. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY RX IMOLA			-
490	HC490	Albumin	Độ tuyến tính: ≥ 50.6 g/l; Độ nhạy: $\leq 3,2$ g/l. Hộp: 9x51 ml	Hộp	2
491	HC491	ALT	Phương pháp UV Độ tuyến tính: ≥ 666 u/L; Độ nhạy: ≤ 9.7 u/L. Hộp: R1 6x51 ml, R2 6x14ml	Hộp	9
492	HC492	AST	Độ tuyến tính: ≥ 657 U/L; Độ nhạy: ≤ 18.7 U/L. Hộp: R1 6x51ml, R2 6x14ml.	Hộp	9
493	HC493	BILIRUBIN (DIRECT)	Độ tuyến tính: ≥ 137 µmol/l (81.1 mg/l); Độ nhạy: ≤ 1.42 ηmol/l. Hộp: R1 2x30ml, R2 8x4ml	Hộp	14
494	HC494	BILIRUBIN (DIRECT)	Độ tuyến tính: ≥ 137 µmol/l (81.1 mg/l); Độ nhạy: ≤ 1.42 ηmol/l. Hộp: R1 2x30ml, R2a 8x4ml, R2b 1x2ml	Hộp	11
495	HC495	BILIRUBIN (TOTAL)	Độ tuyến tính: ≥ 496 µmol/l (29.0 mg/dl) Độ nhạy: ≤ 1.50 µmol/l. Hộp: R1 2x50ml, R2 8x4ml	Hộp	13
496	HC496	CALCIUM (Mono Reagent)	Phương pháp so màu. Hộp: 9x51ml	Hộp	7
497	HC497	CK-MB	Độ tuyến tính: ≥ 1182 U/L; Độ nhạy: ≤ 8.3 U/L. Hộp: R1 4x20ml, R2 4x6ml	Hộp	3
498	HC498	CK-NAC	Độ tuyến tính: ≥ 2000 U/l; Độ nhạy: ≤ 17 U/l. Hộp: R1 4x20ml, R2 4x6ml.	Hộp	3
499	HC499	UREA	Độ tuyến tính: $\geq 50,5$ mmol/l (303 mg/dl) Độ nhạy: ≤ 0.510 mmol/l (Huyết thanh);. Hộp: R1 6x51ml, R2 4x20ml	Hộp	10

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
500	HC500	CREATININE	Độ tuyến tính: $\geq 2844 \mu\text{mol}$; Độ nhạy: $\leq 26.4 \mu\text{mol/l}$. Hộp: R1 6x51ml, R2 3x28ml.	Hộp	7
501	HC501	GLUCOSE	Độ tuyến tính: $\geq 34,1 \text{ mmol/l}$ (614 mg/dl) Độ nhạy: $\leq 0.335 \text{ mmol/l}$ (6.04 mg/dl). Hộp: R1 9x51ml	Hộp	11
502	HC502	TOTAL PROTEIN	Độ tuyến tính: $\geq 140 \text{ g/l}$. Độ nhạy: $\leq 2,65 \text{ g/l}$. Hộp: R1 4x51ml, R2 4x44ml	Hộp	15
503	HC503	CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: $\geq 16.6 \text{ mmol/l}$ (640 mg/dl); Độ nhạy: $\leq 0.865 \text{ mmol/l}$ (33.4 mg/dl). Hộp: 9x51ml	Hộp	2
504	HC504	HDL-CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: $\geq 3,73 \text{ mmol/l}$ (144 mg/dl); Độ nhạy: $\leq 0.189 \text{ mmol/l}$ (7.30 mg/dl). Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	Hộp	3
505	HC505	LDL-CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: $\geq 22,2 \text{ mmol/l}$ (860 mg/dl).; Độ nhạy: $\leq 0.189 \text{ mmol/l}$ (7.30 mg/dl). Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	Hộp	2
506	HC506	TRIGLYCERIDES	Độ tuyến tính: $\geq 12,7 \text{ mmol/l}$ hoặc 1124 mg/dl Độ nhạy: $\leq 0.134 \text{ mmol/l}$ (11.9 mg/dl). Hộp: 6x51ml	Hộp	6
507	HC507	WASH SOLUTION NO. 1 hoặc tương đương	Dung dịch làm sạch cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, kết nối qua đường rửa 2. Hộp: 6x25 ml	Hộp	40
508	HC508	WASH SOLUTION NO.2 hoặc tương đương	Dung dịch làm sạch dành cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, kết nối qua đường rửa 1. Hộp: 6x25 ml	Hộp	34
509	HC509	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 2 hoặc tương đương	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2. Hộp: 20x5ml	Hộp	1
510	HC510	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 3 hoặc tương đương	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3. Hộp: 20x5ml	Hộp	1
511	HC511	CK-MB CALIBRATOR	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CK-MB. Hộp: 10 x 1ml	Hộp	1
512	HC512	CK-MB CONTROL	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB. Hộp: 10 x 2ml	Hộp	1
513	HC513	CLINICAL CHEMISTRY CALIBRATION SERUM LEVEL 3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hoá chung mức 3. Hộp: 20 x 5ml	Hộp	1
514	HC514	HbA1c CONTROL LEVEL 1 AND LEVEL 2	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức 1 và 2. Hộp 2x2x0.5ml	Hộp	1
515	HC515	HDL/LDL-CHOLESTEROL CALIB.	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HDL/LDL. Hộp: 3x1ml	Hộp	1
516	HC516	LIPID CONTROL LEVEL 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 1. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	2
517	HC517	LIPID CONTROL LEVEL 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 2. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	2
518	HC518	LIPID CONTROL LEVEL 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 3. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	2
519	HC519	ZinC	Độ tuyến tính: $\geq 103 \mu\text{mol/l}$ (672 $\mu\text{g/dl}$) Độ nhạy: $\leq 45 \mu\text{mol/l}$ (29.0 $\mu\text{g/dl}$). R1: 1 x 50 ml	Hộp	5
520	HC520	HbA1c CALIB. SERIES	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c. Hộp 1x8 ml, 5x2 ml	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
521	HC521	Protein niệu	Độ tuyến tính: $\geq 2,14$ g/l. Độ nhạy: ≤ 0.022 g/l. Hộp 3 x 100 ml	Hộp	5
522	HC522	Dung dịch pha loãng nước tiểu	Dung dịch pha loãng nước tiểu. Hộp 2x50 ml	Hộp	3
523	HC523	URINE CONTROL 2	Vật liệu kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu mức 2. Hộp 12x10ml	Hộp	1
524	HC524	URINE CONTROL 3	Vật liệu kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu mức 3. Hộp 12x10ml	Hộp	1
		V.21. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY RANDOX			-
525	HC525	Albumin	Phương pháp đo BCG; dải đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 70 g/Dl. Hộp R1 8x60 mL	Hộp	2
526	HC526	Amylase	Phương pháp đo G7CNP IFCC; dải đo từ ≤ 2 đến ≥ 2000 U/L; Hộp: R1 (60 mL); R2 (12 mL)	Hộp	21
527	HC527	ALT	Phương pháp đo JSCC; Thành phần thuốc thử: R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α -ketoglutaric acid. Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	15
528	HC528	AST	Phương pháp đo JSCC; dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 1000 U/L; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	15
529	HC529	UREA Nitrogen	Phương pháp đo Urease/GLDH; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 200 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	14
530	HC530	Creatinine Enzymatic	Phương pháp đo SOD/POD; dải đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 150 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	21
531	HC531	CRP (C-Reactive Protein)	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ ≤ 0.03 đến ≥ 32 mg/dL; Hộp: R1(1x60 mL); R2(1x60mL)	Hộp	72
532	HC532	Glucose	Phương pháp đo PROD/POD; dải đo ≥ 600 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	19
533	HC533	Protein toàn phần	Phương pháp đo CuSO ₄ ; dải đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 15.0 g/dL; R1 (5x30 mL); R2 (5x18 mL)	Hộp	5
534	HC534	T-BIL	Phương pháp đo Enzymatic; dải đo từ ≤ 0.01 đến ≥ 30 mg/dL; R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	2
535	HC535	D-BIL	Phương pháp đo Enzymatic; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 25 mg/Dl. R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	2
536	HC536	CK	Phương pháp đo IFCC; dải đo ≥ 2000 U/L; R2: Phosphocreatine. R1 (5x60 mL); R2 (5x15 mL)	Hộp	1
537	HC537	CKMB	Phương pháp đo IFCC; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 2000 U/L; R1 (60 mL); R2 (15 mL)	Hộp	2
538	HC538	GGT	Phương pháp đo IFCC; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 1500 U/L;R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	5
539	HC539	HbA1c	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ ≤ 3 đến $\geq 15\%$; Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)	Hộp	13
540	HC540	HDL Cholesterol	Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 120 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	4
541	HC541	Lactate dehydrogenase	Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 120 mg/dL; Hộp: R1 (60 mL); R2 (15 mL)	Hộp	1
542	HC542	Lactate dehydrogenase	Phương pháp đo IFCC; dải đo 3~1,000 U/L, dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 120 mg/dL; Hộp: R1 (60 mL); R2 (15 mL)	Hộp	3
543	HC543	LDL Cholesterol	Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 600 mg/dL; Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)	Hộp	15
544	HC544	Total Cholesterol	Phương pháp đo CO/POD; dải đo từ ≤ 3 đến ≥ 800 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	8

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
545	HC545	Triglycerides	Phương pháp đo GK/GPO/POD; dải đo từ ≤ 10 đến ≥ 1000 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	7
546	HC546	Standard HbA1C	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau. Bộ 5x1mL	Bộ	4
547	HC547	Standard CRP	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau. Bộ 6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	Bộ	4
548	HC548	Ctr. - Lyo L-1	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), bộ tuyến giáp (T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản (Progesteron/Testosteron/Total Beta HCG...) mức 1. Lọ 5mL	Lọ	7
549	HC549	Ctr. - Lyo L-2	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), bộ tuyến giáp (T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản (Progesteron/Testosteron/Total Beta HCG...) mức 2. Lọ 5mL	Lọ	7
550	HC550	Control CRP	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP, với 2 mức nồng độ cao và thấp. Bộ 2x1 mL	Bộ	9
551	HC551	Control HbA1C	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức nồng độ cao và thấp. Bộ 2x1mL	Bộ	6
552	HC552	HbA1c Diluent	Hóa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL	Can	3
553	HC553	Lipids Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles. Lọ 1x2mL	Lọ	2
554	HC554	Lipids Control	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho bộ xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/ LDL/ TG/ CHO). Lọ 2mL	Lọ	2
555	HC555	Bil Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm Bilirubin (T-Bil/ D-Bil). Lọ 2 mL	Lọ	1
556	HC556	Alkaline Washing Solution 2.5D	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others. 1000mL	Chai	1
557	HC557	Acid Washing Solution 5D	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others. 1000mL	Chai	1
558	HC558	Measure Multi Calibrator hoặc tương đương	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT; ALP); Thận (Urea, Creatinine); Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tổn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric); Lọ 5 mL	Lọ	1
559	HC559	RPR hoặc tương đương	Phương pháp: đo độ đục. Hộp 2 x 18 ml; 1 x 12 ml	Hộp	1
560	HC560	RPR standard hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RPR. Hộp 5 x 1 ml	Hộp	1
561	HC561	RPR control hoặc tương đương	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RPR. Positive: 2 x 1 ml; Negative: 2 x 1 ml	Hộp	1
		V.22. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY PERKIN ELMER			-
562	HC562	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyển hóa đường Galactose) hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu tổng galactose dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	12

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
563	HC563	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh PKU (Phenylketone niệu)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 mg/dL (24 μmol/L); - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin ≥ 150 g/L tới ≤ 200 g/L không gây nhiễu tới xét nghiệm Neonatal Phenylalanine; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 908 μmol/L (15 mg/dL); - Tiêu chuẩn CE. 960 test/ hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	12
564	HC564	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp - Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/ hộp Tương thích máy sàng lọc sơ sinh bán tự động Wallac 2965277	Hộp	12
565	HC565	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu men G6PD hoặc tương đương	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 U/g Hb; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm ≤ 250 g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 7.8 U/g Hb; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	12
566	HC566	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Độ nhạy ≤ 2 μU/mL máu; - Nồng độ triglycerides ≤ 5000 mg/L và bilirubin ≤ 20 mg/dL có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	12
		V.23.HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY ĐIỆN DI MINICAP			-
567	HC567	CAPILLARYS/MINICAP WASH SOLUTION hoặc tương đương	Dung dịch rửa cho các xét nghiệm điện di trên Capillarys. Hộp/2 x 75 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	3
568	HC568	CLEAN PROTECT hoặc tương đương	Dung dịch súc rửa các mao quản trong hệ thống tự động CAPILLARYS và MINICAP. Hộp: 1 x 5 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	6
569	HC569	Kit định lượng giá trị Hemoglobin	_Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di _Không nhiễu với triglycerid ≤ 15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 μmol/L. Hộp: 2 x 250 ml Tương thích máy MINICAP	Hộp	21

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
570	HC570	Dung dịch đệm cho xét nghiệm điện di Hemoglobin trên hệ thống Minicap	Dung dịch đệm Alkaline có độ pH 9.4 ± 0.5 . Hộp/1 x 250ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	1
571	HC571	Kit chạy chứng, xác nhận mức bình thường xét nghiệm Hemoglobin	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm điện di Hemoglobin mức bình thường HbA2, có thành phần là mẫu máu đông khô. Hộp: 5 x 1.6 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	5
572	HC572	Kit chạy chứng, xác nhận mức bất thường xét nghiệm Hemoglobin	Hoá chất nội kiểm xét nghiệm điện di Hemoglobin mức bất thường HbA2, có thành phần là mẫu máu đông khô. Hộp: 1 x 1.6 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	9
573	HC573	Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn	Ống và nắp dùng chiết tách hóa chất kiểm chuẩn. Hộp: 20 tubes/cap. Tương thích máy MINICAP	Hộp	4
574	HC574	Hóa chất kiểm chuẩn Hb AFSC	_ Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người. Hộp/1 x 0.5mL. Tương thích máy MINICAP	Hộp	5
575	HC575	Dung dịch rửa kim	_Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di. Hộp/1 x 25 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	4
		V.24. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA AU480			-
576	HC576	Acid Uric	Tuyến tính trong dải nồng độ từ ≤ 89 đến $\geq 1785 \mu\text{mol/L}$ ($1.5 - 30 \text{ mg/dL}$) đối với huyết thanh và huyết tương. Hộp 4x30+4x12,5	Hộp	16
577	HC577	Albumin	Hóa chất đậm đặc, phương pháp BCG. Thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 15 đến $\geq 60 \text{ g/L}$. Hộp 4x29ml.	Hộp	16
578	HC578	Albumin (Microalbuminuria standard)	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Albumin, Microalbumin. Hộp: 1x1ml	Lọ	2
579	HC579	Albumin (Microalbuminuria)	Dải đo: từ ≤ 0.4 đến $\geq 200 \text{ mg/L}$, phương pháp đo: LATEX. Hộp: 1x40ml +1x10ml	Hộp	2
580	HC580	Alcohol/Ethanol	Phương pháp enzymatic. Tuyến tính lên đến nồng độ 300 mg/dl (65 mmol/l). Giới hạn phát hiện xấp xỉ 10 mg/dl . 10x10ml +1 x 5ml	Hộp	4
581	HC581	Ethanol	Dải đo: $\leq 8.11 \text{ mg/dL}$ đến $\geq 300 \text{ mg/dL}$. Phương pháp đo: Alcohol Dehydrogenase. Hộp 2x20ml+2x7mL	Hộp	7
582	HC582	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Đệm Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L , L-alanin 500 mmol/L , 2-Oxoglutarat 12 mmol/L , LDH $\geq 1,8 \text{ kU/L}$, NADH $0,20 \text{ mmol/L}$, Pyridoxal phosphat (P-5-P) $0,1 \text{ mmol/L}$. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến $\geq 500 \text{ U/L}$. Hộp 4x50ml +4x25ml	Hộp	45
583	HC583	Amylase	Phương pháp CNPG3. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính enzyme từ ≤ 10 đến $\geq 2000 \text{ U/L}$. Hộp 4x40ml	Hộp	6
584	HC584	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến $\geq 1000 \text{ U/L}$; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	41
585	HC585	Bilirubin Direct	Dải đo: $\geq 171 \text{ umol/L}$; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	Hộp	11
586	HC586	Bilirubin Total	Dải đo: $\geq 513 \text{ umol/L}$; phương pháp: DPD. Hộp: 4x15ml + 4 x15ml	Hộp	13
587	HC587	Calcium	Dải đo: từ ≤ 1 đến $\geq 5 \text{ mmol/L}$; phương pháp: Arsenazo 3. Hộp: 4x29ml	Hộp	8
588	HC588	Cholinesterase	Phương pháp GSCC. Hộp: 4x30ml +4x6ml	Hộp	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
589	HC589	Choleserol	Dải đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD. Hộp: 4 x45 ml	Hộp	25
590	HC590	Cholesterol LDL Direct	Phương pháp đo Enzymatic, đo điểm cuối, dải đo từ $\leq 4\text{mg/dl}$ đến $\geq 500\text{mg/dl}$, Hộp 4x50mlR1,1x50mlR2	Hộp	12
591	HC591	Cholesterol Total	Dạng bột khô. Phương pháp CHOD PAP. Khoảng tuyến tính lên đến 500 mg/dl (2.9 mmol/L). Hộp: R1: 10 x 100ml, R2: 10 x 100ml, R3: 1x5ml	Hộp	6
592	HC592	CK - MB control Serum level 1	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	13
593	HC593	CK - MB control Serum level 2	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	13
594	HC594	CK -MB calibrator	Calib cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x1ml	Lọ	2
595	HC595	CK-NAC	Dải đo: từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: IFCC-CK (NAC). Hộp 4x22ml+4x6ml+4x4ml	Hộp	8
596	HC596	CK-MB	Dải đo: từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	16
597	HC597	Control Serum level 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Lọ 1x5ml	Lọ	30
598	HC598	Control Serum level 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	36
599	HC599	Control Serum level 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Lọ 1x5ml	Lọ	27
600	HC600	Control Serum level 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	36
601	HC601	Creatinin	Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 2200 umol/L; phương pháp: Jaffe Kinetic. Hộp 4 x51ml + 4 x51ml	Hộp	39
602	HC602	Creatinine	Phương pháp kinetic. Độ tuyến tính: lên đến 15 mg/dL (1327 $\mu\text{mol/L}$). Hộp: 1 x 125ml + 1x 125ml + 1x10ml	Hộp	19
603	HC603	CRP	Phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng tuyến tính từ ≤ 5 đến ≥ 300 mg/L. Hộp 4x14ml +4x6ml	Hộp	2
604	HC604	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	Khoảng tuyến tính lên đến 150 mg/L. Hộp 2x40ml+ 2x10ml	Hộp	6
605	HC605	CRP/CRP-hS STANDARD	Chất chuẩn: C-Reactive Protein (CRP) và C-Reactive Protein hs (CRP-hs). Huyết thanh người. Hộp 1x1ml	Hộp	3
606	HC606	Ferritin	Nguyên lý miễn dịch đo độ đục (Immunoturbidimetric latex assay). Khoảng tuyến tính: 4-500 $\mu\text{g/l}$. Hộp 1x30ml+1x15ml	Hộp	9
607	HC607	Gamma GT	Phương pháp carboxy GPNA. Khoảng tuyến tính lên đến 320 IU/L Hộp R1: 8 x 30ml, R2: 8 x 30ml	Hộp	1
608	HC608	GGT/ IFCC	Hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; Hộp 4x18ml + 4 x18ml.	Hộp	10

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
609	HC609	Glucose	Phương pháp: GOD-PAP. Khoảng tuyến tính lên đến ít nhất 500 mg/dl (28 mmol/l). Hộp: R1: 6 x 250ml, R2: 6 x 3.75ml, R3: 1x5ml	Hộp	12
610	HC610	Glucose	Dải đo: từ ≤ 0.6 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase. Hộp: 4x53ml +4x27ml	Hộp	44
611	HC611	HDL/LDL- cholesterol control serum	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người đông khô chứa HDL-cholesterol và LDL-cholesterol ở người. Hộp: 3x5ml + 3x5ml	Hộp	6
612	HC612	HDL-Choleserol	Phương pháp: enzymatic Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ $\leq 0,05$ đến $\geq 4,65$ mmol/L (từ ≤ 2 đến ≥ 180 mg/dL). Hộp: 4x51,3ml +4x17,1ml	Hộp	15
613	HC613	Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 179 μ mol/L; phương pháp: TPTZ. Hộp: 4x15ml + 4x15ml	Hộp	3
614	HC614	ISE Buffer	Thành phần: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Triethanolamine 0.1 mmol/l, chất bảo quản. Hộp: 4x2000ml	Hộp	10
615	HC615	ISE Cleaning Solution	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite. Bình 450ml	Bình	2
616	HC616	ISE High Serum Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/ huyết tương. Thành phần mức: Na+ 160 mmol/L, K+ 6 mmol/L, Cl- 120 mmol/L. Hộp 4x100ml	Hộp	1
617	HC617	ISE Internal Reference	Thành phần: Potassium Chloride 3.3 mmol/l, Silver Chloride bão hòa. Hộp 2x25ml	Hộp	1
618	HC618	ISE Low Serum Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/huyết tương. Thành phần mức: Na+ 130 mmol/L, K+ 3.5 mmol/L, Cl- 85 mmol/L. Hộp 4x100ml	Hộp	1
619	HC619	ISE Low/High Urine Standard	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Na+ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 200 mmol/L; K+ (Thấp) 10 mmol/L, (Cao) 100 mmol/L; Cl- (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 180 mmol/L. Hộp 2x100ml+2x100ml	Hộp	1
620	HC620	ISE Mid Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Na+ 4.3 mmol/L, K+ 0.13 mmol/L, Cl- 3.1 mmol/L. Hộp 4x2000ml	Hộp	18
621	HC621	ISE Reference	Thành phần: Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Potassium Chloride 1.00 mol/L. Hộp 4x1000ml	Hộp	3
622	HC622	CRP control serum level 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 2. Lọ 1x2ml	Lọ	5
623	HC623	CRP control serum level 3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 3. Lọ 1x2ml	Lọ	5
624	HC624	Lactate	Dải đo: từ ≤ 0.22 đến ≥ 13.32 mmol/L; phương pháp: Enzymatic. Hộp 4x10mlR1 + 4xR1LYO	Hộp	42
625	HC625	LDH, IFCC/GSC	Dải đo: từ ≤ 25 đến ≥ 1200 U/L; phương pháp: LDH (L-P) IFCC. Hộp 4x40ml +4x20ml	Hộp	2
626	HC626	LDL-Cholesterol Calibrator	Chất hiệu chuẩn LDL-Cholesterol. Lọ 1x1ml	Lọ	1
627	HC627	Lipase	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 600 U/L; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Hộp 4x30ml+ 4xlyo + 4x10ml +2x3ml	Hộp	1
628	HC628	Protein CSF	Dải đo: từ ≤ 0.01 đến ≥ 2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Hộp 4x19ml +1x3ml	Hộp	2

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
629	HC629	Protein Total	Phương pháp: biuret. Dải đo: từ ≤ 30 đến ≥ 120 g/L. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	19
630	HC630	Serum protein multicalibrator 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. 6x2ml (6 levels)	Hộp	1
631	HC631	System calibrator	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần:Huyết thanh người, hóa chất và các enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người, động vật, thực vật. Lọ 1x5ml	Lọ	45
632	HC632	Transferrin	Dải đo: từ ≤ 0.75 đến ≥ 7.5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Hộp 4x7ml + 4x8ml	Hộp	1
633	HC633	Triglyceride	Phương pháp đo GK/GPO/POD; Dải đo: từ ≤ 0.1 đến ≥ 11.3 mmol/L. Hộp 4x50ml +4 x 12,5ml	Hộp	34
634	HC634	Tryglycerid	Phương pháp GPO. Khoảng tuyến tính lên đến 700 mg/dl (7.9 mmol/l). Hộp: R1: 10 x 100ml, R2: 10 x 100ml, R3: 1x5ml	Hộp	7
635	HC635	UREA/BUN	Dải đo: từ ≤ 0.8 đến ≥ 50 mmol/L; phương pháp: GLDH, Urease. Hộp 4x53ml +4x53ml	Hộp	37
636	HC636	Wash solution	DD rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hydroxide 1-2%, Genapol X080 1-2%. Bình 1x5l	Bình	46
637	HC637	Diacon Urine Level 1	Nước tiểu kiểm soát dựa trên chất lỏng ổn định của con người mức 1. Lọ 1 x 5ml	Lọ	2
638	HC638	Diacon Urine Level 2	Nước tiểu kiểm soát dựa trên chất lỏng ổn định của con người mức 2. Lọ 1 x 5ml	Lọ	2
639	HC639	Cholesterol HDL Direct	Phương pháp: So màu, điểm cuối, increasing reaction, ức chế miễn dịch. Dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 180 mg/dL (từ ≤ 0.03 đến ≥ 4.66 mmol/L). Hộp 4x100mLR1, 1x100mLR2	Hộp	16
640	HC640	HDL-Cholesterol Calibrator	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol. Dạng đông khô huyết thanh người. Hộp 1x3mL	Hộp	5
641	HC641	Beta 2-Microglobulin	Hóa chất thực hiện xét nghiệm Beta 2-Microglobulin. Hộp 2x60ml + 2x15ml	Hộp	1
642	HC642	Beta 2-Microglobulin standard	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Beta 2-Microglobulin. Hộp 1x1ml	Hộp	1
643	HC643	Beta 2-Microglobulin control	Nội kiểm tra xét nghiệm Beta 2-Microglobulin. Hộp 2x1ml	Hộp	1
644	HC644	Bicarbonate Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bicarbonate. Hộp 3x25ml+3x25ml	Hộp	1
645	HC645	Bicarbonate	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp enzymatic. Hộp 4x25ml	Hộp	1
646	HC646	Bicarbonate	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp enzymatic. Hộp 4x50ml	Hộp	1
647	HC647	AMMONIA, ENZYMATIC, UV	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, Dải đo: từ ≤ 4.1 đến ≥ 1174 μ mol/L. Hộp 5x10mL(50mL)	Hộp	2
648	HC648	AMMONIA STANDARD	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia. Hộp 1x5mL	Hộp	1
		V.25. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG A25			-
649	HC649	ALT	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1x160ml, 1x40ml	Hộp	51
650	HC650	AST	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1 x 160ml + 1 x 40ml	Hộp	51
651	HC651	Calcium	Phương pháp: CPC method. Hộp: 2x100ml	Hộp	9

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
652	HC652	Hóa chất định lượng Calcium trong máu.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium. - Phương pháp đo: Arsenazo III - Đo ở bước sóng: 650nm ± 20nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,05mmol/L Calcium - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 4,5mmol/L Calcium - Qui cách: Hộp gồm: 1 x 200mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	12
653	HC653	Calibrator	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Hộp: 5 x 5ml	Hộp	14
654	HC654	Cholesterol	Phương pháp: CHOLESTEROL OXIDASE / PEROXIDASE. Hộp: 1x200ml	Hộp	42
655	HC655	Creatinine	Phương pháp: ALKALINE PICRATO. Hộp: 10 x 50ml	Hộp	28
656	HC656	GLUCOSE	Hộp 1 x 200 ml	Hộp	2
657	HC657	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose trong máu - Phương pháp đo: glucose oxidase/ peroxidase - Đo ở bước sóng: 500nm ± 20nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,0126mmol/L - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 27,5 mmol/L - Qui cách: Hộp gồm: 1 x 200mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	12
658	HC658	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea trong máu - Phương pháp đo: urease/glutamate dehydroganase. - Bước sóng đo: 340nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,42 mmol/L - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 50nmol/L - Qui cách: Hộp gồm: 4 x 40mL + 4 x 10 mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	10
659	HC659	Uric acid	Phương pháp: URICASA/PEROXIDASE. Hộp: 1x 200ml	Hộp	33
660	HC660	Concentrated system liquid hoặc tương đương	Hóa chất rửa, Thành phần: Triton X-100 10 %. Chai 1000ml.	Lít	18
661	HC661	Concentrated Washing solution hoặc tương đương	Dung dịch rửa thường quy Thành phần: Sodium hydroxide 4%, Triton X-100 10%. Lọ 100ml	Lọ	14
662	HC662	Reactions Rotor Biosystem A25 hoặc tương đương	10 cái/Hộp	Hộp	14
		V.26.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG I1000			-
663	HC663	Cuvet	Cuvet phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Hộp: 3500 cái. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	25
664	HC664	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ T4 tự do	Thành phần chính: • R1: Mouse anti-T4 monoclonal antibody (0.04~4) µg/mL; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL. • R2: T3 labeled with acridinium ester (0.001~0.1) µg/mL • R3: Tris Buffer • Cal1: Thyroxine antigen • Cal2: Thyroxine antigen Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	150

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
665	HC665	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ TSH	Thành phần chính: •□R1: Mouse anti-TSH monoclonal antibody (1~5) µg/mL; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL •□R2: TSH monoclonal antibody (mouse) labeled with acridinium ester (0.1~0.5) µg/mL •□Cal1: TSH recombinant antigen •□Cal2: TSH recombinant antigen Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	150
666	HC666	Chất điều khiển đa phân tích các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Thành phần chính: Human serum containing immunoanalytes, Sucrose 2%. Hộp Level 1: 1 lọ x 5.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2
667	HC667	Chất điều khiển đa phân tích các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Thành phần chính: Human serum containing immunoanalytes, Sucrose 2%. Hộp Level 2: 1 lọ x 5.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2
668	HC668	Dung dịch rửa đệm WS dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần chính: Alkaline solution. Hộp: 2 lọ x 60 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	10
669	HC669	Dung dịch đệm chất nền dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần chính: • □A: H₂O₂, Nitric acid; • □B: NaOH, Surfactant; Hộp: A: 1 chai x 500 mL; B: 1 chai x 500 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	30
670	HC670	Dung dịch rửa đệm dùng cho máy miễn dịch	Thành phần chính: Buffer, Surfactant. Hộp 2 lọ x 250 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	300
671	HC671	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể tuyến giáp mức 1	Thành phần chính: •Huyết thanh người •Casein Hộp: 1 x 2.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	1
672	HC672	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể tuyến giáp mức 2	Thành phần chính: •Huyết thanh người •Casein Hộp: 1 x 2.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	1
673	HC673	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm Insulin	Thành phần chính: •□Natri hydro photphat •□Natri dihydro photphat •□Trehalose •□PC-300 •□Casein Hộp: 2 x 60 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	1
674	HC674	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Total Triiodothyronine (TT3)	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 của chuột, các vi hạt từ tính •R2: T3 dán nhãn acridinium ester •R3: Đệm chứa chất phân ly •Chất hiệu chuẩn 1: Triiodothyronine •Chất hiệu chuẩn 2: Triiodothyronin Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	50

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
675	HC675	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Thyroid Peroxidase Antibodies (Anti-TPO)	Thành phần chính: •R1: Kháng nguyên TPO tái tổ hợp, Vi hạt từ tính •R2: Acridinium ester có nhân IgG kháng người (chuột, đơn dòng) •R3: Bộ đệm PBS •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng thể kháng TPO. •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng thể kháng TPO Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	5
676	HC676	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch C-Peptide.	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng C-peptide kháng chuột của người 1, vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide của chuột được dán nhãn AE 2 •R3: Dung dịch đệm phân tích PBS •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên C-peptide •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên C-peptide Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	5
677	HC677	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Insulin.	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng kháng insulin của chuột 1, vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng insulin của chuột được dán nhãn AE 2 •R3: Dung dịch đệm khảo nghiệm có tris •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên insulin tái tổ hợp •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên insulin tái tổ hợp Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	5
678	HC678	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Cortisol	Thành phần chính: •R1: Vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol của chuột được đánh dấu bằng acridinium ester •R3: Cortisol được biotin hóa •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên Cortisol •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên Cortisol Hộp: 2 x 50 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	5
679	HC679	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Thyroglobulin (Tg)	Thành phần chính: • R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg của chuột, Vi hạt từ tính • R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg có nhân AE (chuột) • R3: Đệm photphat 20mmol/L • Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên Tg • Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên Tg Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	5
		V.27.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM DỊ ỨNG TỰ ĐỘNG ALLOVIEW 1.0			-
680	HC680	Hóa chất tìm dị nguyên chuẩn	Xét nghiệm xác định: 1 Total IgE và 30 dị nguyên gồm: mạt bụi D.Pteronyssinus, mạt bụi D.Farinae, Mạt storage mite, Mèo, Chó, Lòng trắng trứng, Sữa, Ngô/bắp, Vùng/mè, Đậu nành, Cua, Tôm, Khoai tây, Táo, Cacao, Đào, Cá thu, CCD, Phấn hoa lúa mạch đen, Bụi nhà, Gián, Nấm Cladosporium herbarum, Nấm Aspergillus fumigatus, Nấm Alternaria alternata, cây gỗ trần, cây gỗ phong vàng, cây gỗ sồi trắng, Cỏ phấn hương, Cây ngải cứu, Cây hoa bia Nhật Bản. Trên thẻ có dải PC kiểm soát chất lượng. Tiêu chuẩn ISO 13485. 30 test/ Hộp. Hộp bao gồm: 4 chai x 30ml, 1 chai x 25ml. Tương thích với máy xét nghiệm dị ứng tự động AlloView 1.0	Hộp	5

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
681	HC681	Hóa chất tìm dị nguyên thức ăn	Xét nghiệm xác định 31 dị nguyên gồm: Thịt heo, thịt bò, phô mai cheddar, thịt gà, nhộng kén tằm, cà chua, quả kiwi, xoài, chuối, Hỗn hợp cam chanh quýt bưởi, Đậu phộng, Hạt óc chó, Hạt dẻ, Bột mì, Bột lúa mạch, Gạo, Kiều mạch, Tỏi, Hành, Cần tây, Dưa chuột, Cá tuyết, Sò trai, Cá ngừ, Cá hồi, Sò ngao, Mực, Cá cơm, Men bánh mì, Nấm ăn, Nấm Candida albicans. Trên thẻ có dải PC kiểm soát chất lượng. Tiêu chuẩn ISO 13485. 30 test/ Hộp. Hộp bao gồm: 4 chai x 30ml, 1 chai x 25ml Tương thích với máy xét nghiệm dị ứng tự động AlloView 1.0	Hộp	5
682	HC682	Hóa chất tìm dị nguyên hít thở	Xét nghiệm xác định 31 dị nguyên gồm: Mạt Acarus Siro, ngựa, chuột lang, cừu, thỏ, chuột hamster, cây phi, Cỏ vernal ngọt, Cỏ gà, Cỏ nón, Cỏ Timothy, Cây Lau, cỏ cong redtop, Ong mật, Ong bắp cây, Mù cao su, nấm penicillium notatum, hỗn hợp cây sung dâu, cây liễu, hỗn hợp cây dương, hỗn hợp Tro bụi, Cây thông, Cây huyết tùng Nhật, Cây keo, cây bách, Cây cúc bạch, hoa bồ công anh, Cây mã đề anh, Cây kế Nga, Cúc hoàng anh, Rau dền. Trên thẻ có dải PC kiểm soát chất lượng. Tiêu chuẩn ISO 13485. 30 test/ Hộp. Hộp bao gồm: 4 chai x 30ml, 1 chai x 25ml. Tương thích với máy xét nghiệm dị ứng tự động AlloView 1.0	Hộp	5
		V.28.HÓA CHẤT TRÚNG THẦU ĐẠT MÁÝ			-
683	HC683	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 300(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 1.02$ 'Thành phần: Sodium chloride 0.26M EDTA 0.1 mM Reagent 2 EDTA 0.1 mM Diazotized 2.4-dichloroaniline 0.1 mM Hydrochloric acid 0.18M	Hộp	2
684	HC684	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 23(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 2.5$ Thành phần: Sodium chloride 0.26M EDTA 0.1 mM Reagent 2 EDTA 0.1 mM Diazotized 2.4-dichloroaniline 0.1 mM Hydrochloric acid 0.18M	Hộp	2
685	HC685	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GOT/ AST	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 23(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 2.5$ 'Thành phần: Tris buffer 80 mM pH 7.65 L-aspartate 240 mM 2-Oxoglutarate 12 mM NADH 0.18 mM MDH $\geq 600 \text{ U/I}$ LDH $\geq 900 \text{ U/I}$	Hộp	15
686	HC686	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GPT/ ALT	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 360(\text{U/L})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 1.95$ 'Thành phần: Tris buffer 80 mM pH 7.65 L-aspartate 240 mM 2-Oxoglutarate 12 mM NADH 0.18 mM MDH $\geq 600 \text{ U/I}$ LDH $\geq 900 \text{ U/I}$	Hộp	15

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
687	HC687	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ure	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 300(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.02 Thành phần: CAPSO buffer. pH 7.60 8 mG 2-Oxoglutarate 7.5 mG Urease 8 KU/l, GLDH 800 U/l, NADH 0.25 mM Detergent P-40	Hộp	15
688	HC688	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 250\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 150(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.46 Thành phần: Picric acid 14 mM NaOH 0.18 mM Sodium tetraborate 10 mM Chất hoạt động bề mặt Nonidet	Hộp	15
689	HC689	Hóa chất dùng cho xét nghiệm glucose	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 200\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 450(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.05 Thành phần: Phosphate buffer pH 6.50 220 mMol GOD ≥ 15000 U/L POD ≥ 500 U/L 4-AAP 1 Mg Phenol 10 mL Chất hoạt động bề mặt P-40	Hộp	20
690	HC690	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 200\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 695(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.26 Thành phần: Good's buffer PH7.2 Sodium cholate 8 mMol CHE ≥ 400 U/I CHOD ≥ 200 U/I POD ≥ 500 U/I 4-AAP 0.6 mMol 4-chlorophenol 2 mM	Hộp	15
691	HC691	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 100\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 300(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.02 Thành phần: Good's buffer pH 6.80 50mmol/L ATP 2 mM GK > 300 U/L POD > 1000 U/I LPL 1000 U/I GPO > 2000 U/I, TOPS 3 mG 4-AAP 0.3 mG	Hộp	3
692	HC692	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol trực tiếp	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 80\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 193(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số CV ≤ 1.95 Thành phần: Good's bufer pH 7.0 30 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.9 mmol/l, POD 2400 U/I Ascorbate oxidase 2700 U/I Lipotin antibody 5ml Cholesterol esterase 4000U/I Cholesterol oxidase 20000 U/I Detergent 1mL	Hộp	3

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
693	HC693	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol trực tiếp	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 80\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 193(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 1.95$ Thành phần: Good's buffer pH 6.8 25 mmol/l cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 5 kU/l HDAOS 0.64 mMol/L Detergent 1mL/L	Hộp	3
694	HC694	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Acid uric	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. Hộp $\geq 200\text{ml}$; giới hạn tuyến tính $\geq 25(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 1.2$ Thành phần: Phosphate buffer pH7.0 100 mMol/L TOOS 0.38mMol/L Ascorbate oxidase 1000 U/l, 4-aminoantypyrine 1.5 mMol/L uricase ≥ 450 U/l POD 1000 U/l Detergent P-40	Hộp	15
695	HC695	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. - Hộp $\geq 200\text{ml}$; - Giới hạn tuyến tính $\geq 16(\text{mg/dl})$, độ chính xác có sai số $\text{CV} \leq 0.84$ - Thành phần: + CPC: 0.14 mMol + 8-quinolinol: 26 mMol + HCl: pH 1.20 + AMP buffer: 1M pH 11.00 + Chất hoạt động bề mặt Nonidet	Hộp	20
696	HC696	Nước rửa máy sinh hóa tự động	Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu. - Hộp $\geq 400\text{ml}$; - Thành phần: + HCL: 10ml/L + H_3PO_4 : 30ml/L + Detergent: 20ml/L + Adjust PH (điều chỉnh PH): PH: 1,2	Hộp	15
		V.29. HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO CÁC MÁY XÉT NGHIỆM KHÁC			-
697	HC697	HIV Ag/Ab	Sinh phẩm nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương Chẩn đoán kháng nguyên và kháng thể HIV bằng phương pháp Elisa; Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu $> 99\%$; Hộp 96 test	Test	1,152
698	HC698	Cysticercosis IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: $15^\circ\text{C} - 25^\circ\text{C}$ - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium), Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, Strongyloides IgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test.	Hộp	6
699	HC699	Toxocara IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 87\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ Nhiệt độ ủ: $15^\circ\text{C} - 25^\circ\text{C}$ Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium), Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, Strongyloides IgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test. Tương thích máy Elisys Uno Human	Hộp	6

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
700	HC700	Fasciola IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium), Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, Strongyloides IgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test; Tương thích máy Elisys Uno Human	Hộp	6
701	HC701	Echinococcus IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥97.9% Độ đặc hiệu: ≥91.7% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium), Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, Strongyloides IgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test. Tương thích máy Elisys Uno Human	Hộp	6
702	HC702	Strongyloides IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium), Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, Strongyloides IgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test. Tương thích máy Elisys Uno Human	Hộp	6
705	HC705	Định lượng nồng độ T3	Định lượng nồng độ T3 - Triiodothyronine trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp. Phương pháp thực hiện: miễn dịch huỳnh quang. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30⁰C Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu.	Test	300
704	HC704	Định lượng nồng độ T4	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp. Phương pháp thực hiện: miễn dịch huỳnh quang. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30⁰C Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu.	Test	300
705	HC705	Định lượng nồng độ fT4	Định lượng nồng độ fT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30⁰C Tương thích với máy Standard F.	Test	800
706	HC706	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: máu toàn phần (mao mạch hoặc tĩnh mạch) Bảo quản: từ 2-30⁰C Tương thích với máy Standard F.	Test	500

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
707	HC707	Định lượng nồng độ Pro calcitonin	Định lượng nồng độ Procalcitonin trong mẫu máu. Để chẩn đoán sốc nhiễm trùng, nhiễm khuẩn Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	100
708	HC708	Định lượng nồng độ Troponin I	Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người; Thời gian đọc kết quả 10 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	1,000
709	HC709	Định lượng nồng độ Nt-proBNP	Định lượng Nt-proBNP trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	100
710	HC710	Định lượng nồng độ D-Dimer	Định lượng D-Dimer trong mẫu máu toàn phần hoặc huyết tương người Thời gian đọc kết quả 7 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết tương Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	400
711	HC711	Định lượng nồng độ beta-HCG	Định lượng beta-HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Để chẩn đoán có thai ở giai đoạn sớm Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	100
712	HC712	Định lượng nồng độ TSH	Định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30 ⁰ C Tương thích với máy Standard F.	Test	800
713	HC713	HbA1c	Phương pháp miễn dịch huỳnh quang (FIA). Hộp 24 test	Hộp	210
714	HC714	ALT/GPT 4+1 SL	Phương pháp: Kinetic UV IFCC without P5P. R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	11
715	HC715	AST/GOT 4+1 SL	Phương pháp: Kinetic UV IFCC without P5P. R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	11
716	HC716	Calcium Arsenazo	Phương pháp: Arsenazo III - End point. R: 2 x 125 ml + Std: 1x5ml	Hộp	1
717	HC717	Cholesterol SL	Phương pháp: End Point Enzymatic PAP. R: 6 x 100 ml + Std: 1x5ml	Hộp	1
718	HC718	Glucose PAP SL	Phương pháp: Enzymatic / PAP - End Point. R: 6 x 100 ml + Std: 1x5ml	Hộp	6
719	HC719	Uric Acid Mono SL	Phương pháp: Enzymatic - Colormetric/ Trinder - End point. R: 6x50 ml + Std: 1x5ml	Hộp	1
720	HC720	ALT	Phương pháp: IFCC. Hộp 8 x 30 ml	Hộp	9
721	HC721	ALT	Phương pháp IFCC modified. Hộp: 8 x 40ml + 8 x 10ml	Hộp	94
722	HC722	Thuốc thử xét nghiệm men gan ALT/SGPT	Thành phần chính: •R1: L-alanine, lactate dehydrogenase (vi khuẩn) •R2: Dung dịch chứa 2- oxoglutarate, NADH Hộp: R1: 3 x 100 mL, R2: 1 x 75 mL	Hộp	5

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
723	HC723	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GPT/ALT	Hộp $\geq 300\text{ml}$ '- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0 U/L đến giới hạn tuyến tính 400 U/L. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, thì pha loãng 1/10 mẫu bằng NaCl 9g/L và nhân kết quả với 10. - độ nhạy: 1 U/L = 0,000503 ΔA /phút. - Độ chính xác: CV% < 2%.	Hộp	3
724	HC724	Albumin	Phương pháp: Bromocresol green. Hộp: 4 x100ml	Hộp	20
725	HC725	Amylase	Phương pháp động học enzyme. Hộp: 12 x 10ml	Hộp	13
726	HC726	AST	Phương pháp: IFCC. Hộp 8 x 30 ml	Hộp	5
727	HC727	AST	Phương pháp: IFCC mod. Hộp: 8x 40ml+8x10ml	Hộp	98
728	HC728	Thuốc thử xét nghiệm men gan AST/ SGOT	Thành phần chính: •R1: Dung dịch đệm TRIS, L-aspartate, MDH (vi khuẩn), lactate dehydrogenase (vi khuẩn) •R2: Dung dịch chứa 2-oxoglutarate, NADH Hộp: R1: 3 x 100 mL, R2: 1 x 75 mL	Hộp	5
729	HC729	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GOT/ AST	Hộp $\geq 300\text{ml}$ - Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0 U/L đến giới hạn tuyến tính trong tổng số 467 U/L. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, thì pha loãng 1/10 mẫu bằng NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 10. - độ nhạy: 1 U/L = 0,00053 ΔA /phút. - Độ chính xác: CV% $\leq 3\%$.	Hộp	3
730	HC730	Auto-creatinine liquicolor hoặc tương đương	Kinetic method without deproteinization. Hộp: 250ml	Hộp	10
731	HC731	Bilirubin T+D	Phương pháp: Sulfanilic Acid. Hộp: 2 x100 ml	Hộp	23
732	HC732	Bộ kit gồm: FT4, TSH	Phương pháp Elisa. Bộ gồm 2 hộp	Bộ	200
733	HC733	Calcium	Khoảng tuyến tính: lên đến $\geq 15 \text{ mg/dl}$ ($\geq 3.75\text{mmol/l}$). Hộp: 1x100ml +1x100ml + 1x3ml	Hộp	77
734	HC734	Thuốc thử xét nghiệm Canxi toàn phần	Thành phần chính: arsenazo III; Chất hiệu chuẩn canxi Hộp: 4 x 125 mL	Hộp	2
735	HC735	Control serum level 1	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường. Lọ 5ml	Lọ	58
736	HC736	Control serum level 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường. Lọ 5ml	Lọ	57
737	HC737	Creatinin	Độ tuyến tính: $\geq 13 \text{ mg/dl}$ ($\geq 1,150 \mu\text{mol/l}$). Hộp: 1 x100ml + 1x100ml + 1x5ml	Hộp	140
738	HC738	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine toàn phần	Thành phần chính: •R1: Creatine amidinohydrolase (vi sinh vật), sarcosine oxidase(vi sinh vật), N-ethyl-N-sulfopropyl -m-toluidine, ascorbate oxyase (thực vật). •R2: Creatinine amidohydrolase (vi sinh vật), 4-aminoantipyrine, peroxidase (thực vật), Natri azide Hộp: R1: 2 x 250 mL, R2: 1 x 125 mL	Hộp	5
739	HC739	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hộp $\geq 300\text{ml}$ '- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0,000 mg/dL đến giới hạn tuyến tính là 35 mg/dL. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy:1 mg/dL = 0,0407 ΔA /phút.- Độ chính xác: CV% < 4%.	Hộp	1
740	HC740	CK	Phương pháp: IFCC. (Hộp 4x40ml + 4x10ml)	Hộp	1
741	HC741	CREATINE KINASE-MB (CK-MB)	Hộp 1 x 50 ml	Hộp	4

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
742	HC742	CK-MB	Phương pháp: ức chế miễn dịch. (Hộp: 1x50ml)	Hộp	2
743	HC743	Cholesterol	Phương pháp CHOD-PAP-Method. Hộp: 4 x 30ml	Hộp	45
744	HC744	Cholesterol	Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9 , kèm hoá chất chuẩn. Hộp: 4x100ml + 1x3ml	Hộp	127
745	HC745	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Thành phần chính: Dung dịch chứa 4-aminoantipyrine, axit p-hydroxybenzoic, cholesterol esterase (động vật có vú và vi khuẩn), cholesterol oxidase (vi khuẩn), peroxidase (thực vật). Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	5
746	HC746	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hộp ≥ 500 ml'- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện 0,00 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 900 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy: 1 mg/dL = 0,00152 (A).- Độ chính xác CV% $<2,5\%$.	Hộp	1
747	HC747	Gamma GT	Thành phần: TRIS buffer (pH 8.30): 125mmol/l, Glycylglycine: 150mmol/l, Substrate: L- γ - glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 20mmol/l. Dạng hóa chất: Lồng. Hộp 10x10ml	Hộp	51
748	HC748	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT (GGT)	Thành phần chính: •R1: Glycylglycine •R2: L- γ - glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C) Hộp: R1: 1 x 100 mL, R2: 1 x 20 mL	Hộp	5
749	HC749	Glucose	Thành phần: Pipes buffer (pH 7.5: 100 mmol/l, 4-Aminophenazone: 0.25 mmol/l, Phenol: 0.75 mmol/l, Glucose oxidase: 15 KU/l, Peroxidase: 1.5 KU/l, Mutarotase: 2.0KU/l, Sodium azide: 0.095%. Hộp: 4 x 100ml + 1 x 3ml	Hộp	271
750	HC750	Hóa chất dùng cho xét nghiệm glucose	Hộp ≥ 500 ml '- Từ giới hạn phát hiện 0,3709 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 500 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu bằng NaCl 9g/L và nhân kết quả với 2. - độ nhạy: 1 mg/dL = 0,0039 A - Độ chính xác: CV% $< 3\%$.	Hộp	10
751	HC751	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa nicotinamide adenine dinucleotide, adenosine triphosphate, magiê, hexokinase (nấm men), glucose-6-phosphate dehydrogenase (vi sinh vật) Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	20
752	HC752	HDL -Cholesterol	Phương pháp trực tiếp (direct method); khoảng tuyến tính 9 mg/dl - 189 mg/dl. R1:1x60ml, R2:1x20ml	Hộp	12
753	HC753	HDL -Cholesterol	Phương pháp trực tiếp (direct method); khoảng tuyến tính 9 mg/dl - 189 mg/dl. R1:2x60ml, R2:2x20ml	Hộp	4
754	HC754	HDL -Cholesterol	Phương pháp: Precipitation method. Hộp: 4 x 80ml	Hộp	10
755	HC755	Total Protein	Phương pháp: kiểm tra so màu/ Biuret. Độ tuyến tính: ≥ 12 g/dL; độ nhạy: ≤ 0.05 A / g/dL. Hộp 4 x100ml	Hộp	31
756	HC756	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Thành phần chính: Natri kali tartrat, pentahydrat đồng sunfat, kali iodua và natri hydroxit Hộp: 4 x 125 mL	Hộp	2
757	HC757	Triglyceride	Độ tuyến tính: ≥ 800 mg/dL; độ nhạy: ≤ 1.3 mA / mg/dL. Hộp: 4 x 100ml	Hộp	111

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
758	HC758	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Thành phần chính: 4-aminoantipyrine, adenosine triphosphate, p-chlorophenol, glycerol phosphate oxyase (vi khuẩn), lipoprotein lipase (vi sinh vật), peroxidase (thực vật), glycerol kinase (vi sinh vật) Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	5
759	HC759	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hộp $\geq 250\text{ml}$ '- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện 0,000 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 1200 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy: 1 mg/dL = 0,0013 (A)- Độ chính xác CV%<4%.	Hộp	1
760	HC760	Urea	Phương pháp: phản ứng mod.Berthelot. Hộp: 1x100ml+1x100ml+1x3ml+1x1ml	Hộp	167
761	HC761	Ure UV	Phương pháp đo Urease / Glutamate dehydrogenase. Hộp: 4 x 40ml + 4 x 10ml	Hộp	43
762	HC762	Urea UV SL	Hoá chất xét nghiệm Ure, phương pháp UV. Hộp R1: 4x50ml + R2: 2x26ml + Std: 1x5ml	Hộp	3
763	HC763	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ure	Hộp $\geq 300\text{ml}$ '- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện 0,743 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 400 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu bằng NaCl 9g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy: 1 mg/dL = 0,000180 A- Độ chính xác: CV% < 3%.	Hộp	10
764	HC764	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Thành phần chính: 2- oxoglutarate, ADP, GLDH (động vật có vú), Urease (thực vật), chất tương tự NADH Hộp: 6 x 30 mL	Hộp	5
765	HC765	Uric acid	Phương pháp: Uricase Method. Hộp: 4 x 30ml	Hộp	97
766	HC766	Thuốc thử xét nghiệm Axit Uric	Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa DHBS, 4-aminoantipyrine, peroxidase (thực vật), uricase (vi khuẩn) Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	2
767	HC767	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Acid uric	Hộp $\geq 200\text{ml}$ '- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0,01647 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 40 mg/dL. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 2.- Độ nhạy: 1 mg/dL = 0,0323 (A). Độ chính xác CV% < 1,5	Hộp	1
768	HC768	Special Wash Solution hoặc tương đương	Dung dịch rửa đặc biệt đậm đặc. Hộp 12x30ml	Hộp	3
769	HC769	Flow Cell Cleaner hoặc tương đương	Dung dịch lỏng dùng để rửa các máy đo dòng chảy tế bào. Lọ 100ml	Lọ	4
770	HC770	Humatrol N hoặc tương đương	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485. Hộp/6x5ml	Hộp	23
771	HC771	Humatrol P hoặc tương đương	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. -Đóng gói: 6 x 5 ml Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485.	Hộp	23
772	HC772	Autocal hoặc tương đương	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa - Đóng gói: 4x 5ml -TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	3
773	HC773	Calibration Packs (Reagent pack)	Thành phần bao gồm: Chất chuẩn A: 530ml Chất chuẩn B: 220ml Dung dịch rửa trong máy: 210ml Dung dịch tham chiếu: 310ml Hộp 1270ml Chip cảm biến sinh học Multi Biosensor Module Sử dụng phù hợp, tương thích với máy phân tích điện giải CBS -400	Hộp	2
774	HC774	Emit 2000 Vancomycin calibrators hoặc tương đương	Chất hiệu chuẩn được sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin, Quy cách 1x5ml+5x2ml, phù hợp máy Architect I 1000	Hộp	2

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
775	HC775	Emit 2000 Vancomycin assay hoặc tương đương	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: từ ≤ 2.0 đến ≥ 50.0 $\mu\text{g/mL}$. 2x32ml+2x16ml. Phù hợp máy architect I1000.	Hộp	4
776	HC776	MAS Liquimmune hoặc tương đương	Chất kiểm chứng mức 1 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	2
777	HC777	MAS Liquimmune hoặc tương đương	Chất kiểm chứng mức 2 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	2
778	HC778	MAS Liquimmune hoặc tương đương	Chất kiểm chứng mức 3 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	2
779	HC779	Prealbumin	Dải đo: từ ≤ 0.6 đến ≥ 80 mg/dL, phương pháp đo: Turbidimetry; 1x50mL	Hộp	2
780	HC780	Prealbumin	Phương pháp: TURBIDIMETRY; Dải đo từ ≤ 0.83 đến ≥ 80 mg/dL; 1x60ml+1x15mL	Hộp	2
781	HC781	Phosphorus	Dải đo từ ≤ 0.042 đến ≥ 6.46 mmol/L, phương pháp đo: Phosphomolybdate/UV; 3x40mL+1x50mL+1x5mL	Hộp	2
782	HC782	Phosphorus	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 6.46 mmol/L, phương pháp đo: Phosphomolybdate/UV; 3x24mL+2x15mL	Hộp	2
783	HC783	Magnesium	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 1.64 mmol/L, phương pháp đo: Xylidyl blue; 4x40mL+4x10mL+1x5mL	Hộp	2
784	HC784	Magnesium	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 1.64 mmol/L, phương pháp đo: Xylidyl blue; 5x16ml+2x10ml	Hộp	2
785	HC785	Zinc	Dải đo huyết thanh từ ≤ 7.7 $\mu\text{g/dL}$ đến ≥ 1250 $\mu\text{g/dL}$, phương pháp đo: BROMO-PAPS; 2 x 15 mL (A1) + 2x 5 mL (A2) + 1 x 10 mL (B) + 1 x 3 mL (S)	Hộp	2
		VI. CÁC MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI			-
		VI.1. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY JOKOH			-
786	HC786	Standard sol. 1	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485. Bình 470 mL	Bình	34
787	HC787	Standard sol. 2	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485. Bình 140 mL	Bình	16
788	HC788	Điện cực Na, K, Cl, Ref	Điện cực Na, K, Cl, Ref.	Cái	1
789	HC789	Washing solution	Dung dịch rửa đậm đặc bộ phận điện giải. 25ml	Chai	3
		VI.2. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MEDICA			-
790	HC790	Dailyrinse	Dung dịch rửa hàng ngày. 90ml/hộp. Tương thích máy điện giải Medica	Hộp	4
791	HC791	Solution Pack (Hóa chất máy điện giải Na/K/Ca/pH)	Gồm dung dịch Na/K/Ca/pH. Tương thích máy điện giải Medica	Hộp	8
		VI.3. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY EL-120			-
792	HC792	ISEPak hoặc tương đương	Ra: 350mL + Rb: 150mL, Ref 120 mL. Tương thích máy điện giải EL-120	Hộp	13
793	HC793	Urine Diluent hoặc tương đương	Bộ thuốc thử Urine Diluent; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Sử dụng để pha loãng mẫu nước tiểu. Hộp 1x100mL. Tương thích máy điện giải EL-120	Hộp	2

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
794	HC794	IFS Solution hoặc tương đương	Bộ thuốc thử IFS Solution; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Sử dụng để bổ sung hiệu chỉnh điện cực. Bộ 1x8mL	Bộ	4
795	HC795	Deproteinzer hoặc tương đương	Bộ thuốc thử Deproteinzer; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Sử dụng để phân giải protein nằm trong hệ thống dây dẫn. Hộp 1x100mL. Tương thích máy điện giải EL-120	Hộp	4
796	HC796	Điện cực Na	Bộ điện cực Na Electrode; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Tương thích máy điện giải EL-120	Cái	4
797	HC797	Điện cực K	Bộ điện cực K Electrode; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Tương thích máy điện giải EL-120	Cái	4
798	HC798	Điện cực Cl	Bộ điện cực Cl Electrode; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Tương thích máy điện giải EL-120	Cái	4
799	HC799	Điện cực Ca	Bộ điện cực Ca Electrode; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Tương thích máy điện giải EL-120	Cái	4
800	HC800	Ref Electrode	Bộ điện cực Ref Electrode; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485; Tương thích máy điện giải EL-120	Cái	4
		VII. CÁC MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU			-
801	HC801	Que thử nước tiểu Combur-10-M hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ. Giá trị kết quả Glucose: NORM, 3, 6, 17, 56 mmol/L (NORM, 50, 100, 300, 1000 mg/dL). 100 test/hộp	Hộp	55
802	HC802	Combur - 10- UX hoặc tương đương	Que thử mười thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ. 100 test/hộp. Tương thích máy Urisys 1100.	Hộp	109
803	HC803	Que thử nước tiểu Combi Screen hoặc tương đương	11 thông số. 100 test/hộp. Tương thích máy Urilyzer 100 Pro.	Hộp	30
804	HC804	Que thử nước tiểu Combi Screen hoặc tương đương	11 thông số. 100 test/hộp. Tương thích máy Urilyzer 100 Pro hoặc UroMeter	Hộp	166
805	HC805	Test thử nước tiểu tương thích với máy Pocketchem UA PU-4010 - ARKRAY	10 thông số.	Test	5,400
806	HC806	Test thử nước tiểu 10 thông số tương thích với máy ARKRAY	Test thử nước tiểu 10 thông số.	Test	4,582
807	HC807	Test thử nước tiểu tương thích với máy Uri-trak 120	10 thông số.	Test	3,300
808	HC808	Test thử nước tiểu Mission 10U hoặc tương đương	10 thông số.	Test	8,200
809	HC809	Que thử nước tiểu Labstrip U11 hoặc tương đương	11 thông số.	Test	700

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
810	HC810	Test thử nước tiểu 14 thông số	Xét nghiệm 14 thông số: Bạch cầu, Nitrit, Glucose, Urobilinogen, Chất đạm, pH, Xeton, Trọng lượng riêng, Máu, Bilirubin, Creatinine, Micro Albumin, Ascorbate, Canxi - Tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu REACTIF TOUCH PLUS	Test	300
		VIII. CÁC MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C			-
811	HC811	Eluent 80A hoặc tương đương	Sodium azide: ≤0.01 %; Oxidizing agent: ≤ 0.7%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	11
812	HC812	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: ≤ 0.06%; Oxidizing agent: ≤ 3%; Phosphate: ≤ 2%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	5
813	HC813	Eluent 80CV hoặc tương đương	Sodium azide: ≤ 0.01%; Oxidizing agent: ≤ 0.3%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	8
814	HC814	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	10
815	HC815	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	2
816	HC816	Calibrator 80 hoặc tương đương	Hóa chất hiệu chuẩn máy. Low: 3ml x 3 bình. High: 3ml x 3 bình. Diluent: 10ml x 3 bình. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
817	HC817	ExtendSURE HbA1c Ctrl (HB710SBAr) hoặc tương đương	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: ≤0.005%. Level 1: 4x0.25ml Level 2: 4x0.25ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
818	HC818	Control Dilution Set 80 hoặc tương đương	DILUENT 80: Phosphate ≤ 0.1%, Surfactant ≤0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate ≤ 0.6%, Surfactant ≤ 1.0%. Hộp: 1x250mL+ 1x15ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
819	HC819	Washing Solution for tubes hoặc tương đương	Tẩy rửa các tạp chất bám vào thiết bị. Hộp : 250ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	1
820	HC820	Test nhanh HbA1C	Bao gồm 20 túi que thử, 1 thanh code chip, 20 ống đệm để hòa mẫu. Mỗi túi có 1 que thử dạng khay màu đen và 1 kim lấy máu, trên que thử có cổng nhận mẫu, có mẫu chứng. Mẫu sử dụng: máu mao mạch hoặc máu tĩnh mạch. Đọc kết quả sau 3 phút. Kết quả hiển thị trên máy đọc A1cCare (SD Biosensor) với 2 thông số: HbA1c và Hemoglobin tổng số. Tương thích với máy Clover A1C	Hộp	4
821	HC821	PocketChem A1c HbA1c Test Cartridges hoặc tương đương	01 que lấy mẫu + 01 lọ hóa chất.	Test	600
822	HC822	Bộ thuốc thử định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Bộ hóa chất bao gồm: Buffer 1: 2 x 2000ml Buffer 2: 1000 mL Wash/Diluent Solution: 1600 mL Calibrator/Diluent Set: Chứa 3 lọ Calibrator Level 1, 3 lọ Calibrator Level 2, 1 hộp Calibrator Diluent. Tương thích máy HbA1C BIO-RAD D-10	Bộ	47
		IX. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY KHÍ MÁU			-

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
823	HC823	Cartridge khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp 150 test. Tương thích máy GEM Premier 3000	Hộp	69
824	HC824	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct	Đo 4 thông số (pH, pCO ₂ , pO ₂) và Hct. Hộp 300 test. Tương thích máy GEM Premier 3000	Hộp	5
825	HC825	I-Stat EG7+ hoặc tương đương	Thông số PH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , Beecf, SO ₂ , hemoglobin, hematocrit.	Test	50
826	HC826	Cartridge khí máu	Đo 10 thông số (pH, PO ₂ , PCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lactate...) Tương thích máy Prime, 100 test	Hộp	12
		X. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH			-
		X.1.HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY BD PHONIX 100			-
827	HC827	Thẻ định danh gram âm Panel phoenix nid hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram âm. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	50
828	HC828	Thẻ kháng sinh đồ gram âm Panel phoenix nmic hoặc tương đương	Kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	60
829	HC829	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn Panel phoenix smic/id 2 hoặc tương đương	Định danh và kháng sinh đồ Streptococcus. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	3,000
830	HC830	Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram dương Panel phoenix pmic/id hoặc tương đương	Định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Hộp	6
831	HC831	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicator hoặc tương đương	Chứa nước cất; chỉ thị màu Redox; dùng cho kit AST. 6 ml/ lọ. Tương thích máy Phoenix 100	Lọ	6
832	HC832	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn ast-s indicator hoặc tương đương	Chứa nước cất; chỉ thị màu Redox; dùng cho kit AST-S. 6 ml/ lọ. Tương thích máy Phoenix 100	Lọ	10
833	HC833	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth hoặc tương đương	Ổng nắp vận, dung dịch chứa: Canh thang Mueller Hinton; Polysorbate. 8ml/ống	Ổng	360
834	HC834	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn ast-s broth hoặc tương đương	Ổng nắp vận, dung dịch gồm: Pancreatics digest of casein; Pepton; Thymidin phosphorylase; Polysorbate. 8ml/ống. Tương thích máy Phoenix 100	Ổng	1,100
835	HC835	Canh trường định danh - id broth hoặc tương đương	Ổng nắp vận, chứa: KCl; CaCl ₂ ; Tricine glyxerin; Polysorbate. 4.5 ml/ống. Tương thích máy Phoenix 100	Ổng	1,500
		X.2. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY VITEK			-
836	HC836	AST GN67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	50
837	HC837	AST GP67 hoặc tương đương	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	9
838	HC838	GN TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	50
839	HC839	GP TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	Định danh vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp	11

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
840	HC840	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn liên cầu (AST ST03 hoặc tương đương)	Thẻ kháng sinh đồ sử dụng cho liên cầu. - Tương thích máy Vitek2	Thẻ	80
841	HC841	Thẻ định danh nấm men (YST hoặc tương đương)	Định danh nấm - Hộp 20 card. - Tương thích máy Vitek2	Hộp	1
842	HC842	Thẻ kháng nấm đồ nấm men (AST - YS08 hoặc tương đương)	Thẻ kháng nấm đồ sử dụng cho nấm men. - Hộp 20 card. - Tương thích máy Vitek2	Hộp	1
903	HC903	Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn	Dung môi pha huyền dịch vi khuẩn. - Thành phần: 0,45% Sodium chloride. - Tương thích máy Vitek2	Lít	10
		X.3. CÁC HOÁ CHẤT VI SINH KHÁC			-
844	HC844	Bactident Oxidase hoặc tương đương	* Lọ/50 Strips * Bảo quản: +2°C tới +8°C	Lọ	6
845	HC845	Blood Base Agar	Công dụng: Môi trường được sử dụng với việc bổ sung máu vô trùng, để phân lập, nuôi cấy và phát hiện hoạt động tán huyết của Streptococci và các vi sinh vật khó tính khác. Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500 g	Lọ	2
846	HC846	Blood Base Agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	10
847	HC847	Bộ nhuộm BK đậm	Bộ thuốc nhuộm Ziehl neelsen	Bộ	10
848	HC848	Bộ thuần nhất và xử lý mẫu	Dùng để thực hiện kỹ thuật thuần nhất và loại trừ tạp nhiễm các mẫu thử có chứa đậm	Test	80
849	HC849	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là CrystalViolet, Lugol, Alcohol và Safranine	Bộ	14
850	HC850	Brain Heart Infusion (BHI) Broth	Công dụng: Môi trường chất lỏng đa năng rất bổ dưỡng để nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, bao gồm cả vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí từ nhiều mẫu bệnh phẩm và lâm sàng Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500 g Thành phần: Beef Heart, Infusion from 250.0 g/L, Calf Brain, Infusion from 200.0 g/L, Proteose Peptone 10.0 g/L, Sodium Chloride 5.0 g/L, Dextrose 2.0 g/L, Disodium Phosphate 2.5 g/L.	Lọ	4
851	HC851	Brain Heart Infusion (BHI) Broth	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	4
852	HC852	Cefoxitin	Thử nghiệm nhạy cảm với Cefoxitin	Đĩa	100
853	HC853	Chai cấy máu nhi	Chai cấy máu nhi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 50 chai. Tương thích máy BD BACTEC FX40	Hộp	15
854	HC854	Chai cấy máu 2 pha NAM KHOA hoặc tương đương	Chai có vách ngăn thành hai pha: pha đặc và pha lỏng; sử dụng nuôi cấy vi khuẩn trong bệnh phẩm máu. Bạch 48 chai	Bịch	10
855	HC855	Chai cấy máu 2 pha	Chai có vách ngăn thành hai pha: pha đặc và pha lỏng; sử dụng nuôi cấy vi khuẩn trong bệnh phẩm máu. - Thẻ tích môi trường: 50 ml/chai	Chai	1,500
856	HC856	Chromagar 90 mm hoặc tương đương	Môi trường phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiểu. Hộp /10 đĩa	Đĩa	50

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
857	HC857	Chromocult Coliform Agar hoặc tương đương	* Hộp/ 500g theo tiêu chuẩn ISO 13485 * Môi trường dạng hạt *Thành phần (g/L) gồm: Peptone 3.0; Sodium chloride 5.0; Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2.2; di-sodium hydrogen phosphate 2.7; sodium pyruvate 1.0; tryptophane 1.0; agar-agar 10.0; sorbitol 1.0; tergitol 7 0.15; chromogenic mixture 0.4. * pH ở 25°C: 6.8 ± 0.2 * Hòa tan: 26.5 g/L * Sau khi hấp áp suất, bổ sung E.coli/Coliform supplement * Kèm CA (certificate of analysis)	Hộp	1
858	HC858	Chủng Bacillus cereus	* 1 bộ bao gồm 2 que * Bảo quản +2°C đến +8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số 3 (F3)	Bộ	1
859	HC859	Chủng Enterococcus faecalis	* 1 bộ bao gồm 2 que * Bảo quản +2°C đến +8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển số 3 (F3)	Bộ	1
860	HC860	Coagulase plasma rabbit	* Hộp/6 vials, 1 vial chứa 3ml lyophilized rabbit plasma - EDTA * Bảo quản: +2°C to +8°C * Kèm CA (certificate of analysis)	Hộp	1
861	HC861	Cysticercosis (gạo heo)	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T.Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 88\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Test	884
862	HC862	Đĩa kháng sinh đồ các loại	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm các loại kháng sinh. 5x50đĩa /hộp	Hộp	20
863	HC863	Đĩa kháng sinh đồ các loại	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm các loại kháng sinh - Khoanh giấy có đường kính 6mm. - Cả hai mặt khoanh giấy đều in tên ký hiệu tên kháng sinh.	Hộp	88
864	HC864	Egg yolk tellurite emulsion 20% hoặc tương đương	* Thành phần bổ sung cho GranuCult BAIRD-PARKER agar theo ISO 6888 và FDA-BAM * Thành phần/1 lít gồm: sterile egg-yolk 200ml, NaCl 4.25g, Potassium tellurite 2.1g, nước cất đủ 1000 mL * Bảo quản +2°C đến +8°C Quy cách đóng gói: Chai/50ml	Chai	2
865	HC865	Fasciola (Sán lá lớn ở gan)	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút.	Hộp	10
866	HC866	HBV - DNA PCR Định lượng	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HBV bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	1,650

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
867	HC867	HCV PCR Định lượng	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HCV bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết RNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube, sinh phẩm tổng hợp cDNA (nếu thực hiện 2 bước) - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	100
868	HC868	Kligler iron agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Hộp	1
869	HC869	Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá	* Kháng huyết thanh O đa giá cho vi khuẩn Salmonella * Lọ/3 mL	Lọ	1
870	HC870	Kháng huyết thanh Salmonella đơn giá O-typhi	* Kháng huyết thanh đơn giá O-typhi cho vi khuẩn Salmonella * Lọ/3 mL	Lọ	1
871	HC871	Lauryl sulfat tryptose broth	* Hộp/500g theo tiêu chuẩn ISO 4831, ISO 7251 và FDA-BAM GranuCult * Môi trường dạng hạt *Thành phần gồm: Tryptose (20g/L), Lactose (5 g/L), Sodium chloride (5g/L), Lauryl sulfate sodium salt (0.1g/L), di-Potassium hydrogen phosphate (2.75 g/L), Potassium dihydrogen phosphat (2.75g/L) * pH ở 25 độ C: 6.8 ± 0.2 * Hòa tan: 35.6 g/L * Kèm CA (certificate of analysis)	Hộp	4
872	HC872	Macconkey Agar	Môi trường nuôi cấy vi sinh dạng tổng hợp. Lọ 500 g	Lọ	12
873	HC873	Mannitol salt Agar (MSA)	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	1
874	HC874	Mannitol motility Agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	1
875	HC875	Máu cừu khử sợi huyết	Sử dụng bổ sung vào môi trường thạch máu để nuôi cấy vi khuẩn khó tính và kiểm tra đặc tính tan huyết của vi khuẩn. - Vô trùng. - Không bổ sung chất chống đông. 10ml - 20ml/ đơn vị đóng gói	ml	3,000
876	HC876	Mueller Hilton Agar	Công dụng: Môi trường dùng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh đối với vi khuẩn thông dụng, phát triển nhanh Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500 g	Lọ	2
877	HC877	Mueller Hilton Agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	5
878	HC878	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm) hoặc tương đương	Dạng thạch, Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc, thành phần: Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL). Hộp/10 đĩa	Đĩa	50
879	HC879	Oxidase	Thực hiện thử nghiệm Oxidase	Đĩa	100
880	HC880	Oxacillin	Thử nghiệm nhạy cảm với Oxacillin	Đĩa	100

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
881	HC881	PCR lao	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định tính vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis) bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	100
882	HC882	Pseudomonas CN selective supplement	* Thành phần/1 vial: Cetrimide 100mg; Nalidixic acid 7.5mg * Hoàn nguyên: bổ sung 2ml của dung dịch 50/50 DW và ethanol vào 1 vial * Hộp/16 vials	Hộp	1
883	HC883	Que giấy E-test Vancomycin	Thử nghiệm E-test với Vancomycin	Que	50
884	HC884	Que giấy E-test Colistin	Thử nghiệm E-test với Colistin	Que	50
885	HC885	Sabouraud Glucose Agar hoặc tương đương	Dạng bột, sử dụng pha chế môi trường có glucose để nuôi cấy nấm. Hộp 500g	Hộp	2
886	HC886	Sabouraud Malt Agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	1
887	HC887	Salmonella Shigella gel (S.S agar)	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	1
888	HC888	Simmons citrate agar	Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500g	Lọ	1
889	HC889	Strongyloides (giun lươn)	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút .	Test	1,288
890	HC890	Thạch máu (BA 90mm)	Môi trường phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ) của Streptococcus. Hộp/10 đĩa	Đĩa	3,000
891	HC891	Thạch máu (BA)	* Hộp/10 đĩa * Màu sắc: đỏ máu, láng không bọt, đồng nhất và không phân lớp, dày 4-5mm * Bảo quản $+2^{\circ}\text{C}$ đến $+8^{\circ}\text{C}$	Hộp	1
892	HC892	Thạch nâu (CAXV 90) hoặc tương đương	Môi trường không chọn lọc dùng phân lập vi khuẩn khó mọc	Đĩa	1,000
893	HC893	Toxocaracanis (giun đũa chó)	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: $\geq 87\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ Nhiệt độ ủ: $15^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút .	Test	1,576
894	HC894	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923 hoặc tương đương	Dùng phân tích Staphylococcus aureus trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,.. trong xét nghiệm vi sinh. - Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng	Que	5
895	HC895	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922 hoặc tương đương	Dùng phân tích Staphylococcus aureus trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,.. trong xét nghiệm vi sinh. - Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng.	Que	5

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
896	HC896	Escherichia coli ATCC 25922 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
897	HC897	Escherichia coli ATCC 35218 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
898	HC898	Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
899	HC899	Staphylococcus aureus ATCC 25923 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
900	HC900	Enterococcus faecalis ATCC 29212 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
901	HC901	Streptococcus pneumoniae ATCC 49619 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
902	HC902	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603 hoặc tương đương	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	1
903	HC903	Ống môi trường giữ chủng Cryobank hoặc tương đương	Ổng lưu giữ chủng vi khuẩn, chứa các hạt lưu trữ và có môi trường pha sẵn.	Ổng	80
		XI. HÓA CHẤT THẬN NHÂN TẠO			-
904	HC904	Acid citric monohydrate	Chất lỏng chứa Citric acid 50%. Có tác dụng diệt khuẩn nấm lao, virus ở 85 độ C trong vòng 15 phút. Loại bỏ hiệu quả canci và các hợp chất hữu cơ còn sót lại. Làm sạch và khử khuẩn máy thận nhân tạo. 500g	Lọ	50
905	HC905	Nước Javen	Công thức phân tử: NaOCl Trạng thái: dạng lỏng. Nồng độ: 12-15%. Lọ 500ml - 1.000ml	Lít	146
906	HC906	Dịch ngâm rửa màng lọc thận nhân tạo	Dạng lỏng. Thành phần gồm: Hydrogen peroxide $\geq 26\%$, Acetic acid $\geq 4,9\%$, Peracetic acid $\geq 4,2\%$.	Lít	320
907	HC907	Dịch ngâm rửa màng lọc thận nhân tạo	Dạng lỏng. Thành phần gồm: Hydrogen peroxide $\geq 25\%$, Acetic acid $\geq 4,9\%$, Peracetic acid $\geq 4,2\%$. Can 3-5 lít	Lít	540
908	HC908	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0.01, 0.5 và 3ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 35 giây.	Test	260
909	HC909	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 10 giây.	Test	140
910	HC910	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa qua lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây	Test	3

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
911	HC911	Dịch lọc thận can A (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H₂O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H₂O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha Tiêu chuẩn chất lượng EC	Can	5,800
912	HC912	Dịch lọc thận can B (Bicarbonat)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g - Dinatri Edetat.2H₂O 1,0g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EP) • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng pH: 7,5-8,3 Tiêu chuẩn chất lượng EC	Can	10,360
		XII. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN			-
913	HC913	Bình xịt khử khuẩn dạng bột	Bình xịt làm sạch và khử khuẩn bề mặt thiết bị y tế chứa hoạt chất AHP (Accelerated Hydrogen Peroxide) nồng độ 0,36% với hiệu quả diệt khuẩn: 1. Sau 30 giây: các loại virus, theo tiêu chuẩn EN14476 2. Sau 1 phút các vi khuẩn theo tiêu chuẩn EN13727. 3. Sau 5 phút các loại nấm men theo tiêu chuẩn: EN16665.	Bình	8
914	HC914	Dung dịch vệ sinh tay 500ml	Chứa cồn (isopropanol, ethanol, n-propanol hoặc kết hợp hai trong các thành phần này hoặc kết hợp với 1 chất khử khuẩn) có nồng độ từ 60% đến 90%.	Chai	2,360
915	HC915	Dung dịch vệ sinh tay 5000ml	Chứa cồn (isopropanol, ethanol, n-propanol hoặc kết hợp hai trong các thành phần này hoặc kết hợp với 1 chất khử khuẩn) có nồng độ từ 60% đến 90%.	Can	230
916	HC916	Chlorhexidine gluconate	Chlorhexidine gluconate/digluconate 3.8% - 4.2%; Chất lỏng. Can 5000 ml	Can	168
917	HC917	Chlorhexidine gluconate	Chlorhexidine gluconate hoặc digluconate 2%; Chất lỏng. Chai 500ml	Chai	122
918	HC918	Chlorhexidine gluconate	Chlorhexidine gluconate hoặc digluconate 4%; Chất lỏng. Chai 500ml	Chai	1,014
919	HC919	Ortho-phthalaldehyde	Công thức là C ₆ H ₄ (CHO) ₂ hay 1,2-benzenedicarboxaldehyde. Dung dịch 0.55% OPA màu xanh dương, trong suốt, pH 7.5; Can từ 3 lít đến 5 lít	Lít	1,508
920	HC920	Ortho-phthalaldehyde	Công thức là C ₆ H ₄ (CHO) ₂ hay 1,2-benzenedicarboxaldehyde. Dung dịch 0.55% OPA màu xanh dương, trong suốt, pH 7.5; Can 3 - 5 lít	Lít	220
921	HC921	Cocopropylene Diamine hoặc tương đương	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình cho dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine. Can 5 lít	Can	22
922	HC922	Protease enzyme	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ chứa emzyme protease. Chai 1 lít	Chai	337
923	HC923	Natri dicloroisocyanurate (hay Troclosense Sodium)	Viên nén hòa tan khử khuẩn chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 50-60% w/w chlorine hoạt tính). Dạng viên đựng trong hộp	Viên	22,932
924	HC924	Trichloroisocyanuric (TCCA 90%)	Dạng viên nén 200g/viên	Kg	150
925	HC925	Cidex 30 ngày (Steranios 2%) hoặc tương đương	Steranios 2%; thời gian tái sử dụng trong vòng 30 ngày. Can 5 lít	Can	94

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
926	HC926	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ CIDEZYME® hoặc tương đương	Dung dịch ngâm tẩy rửa đa enzyme; thành phần: Protease, Lipase, Amylase, Cennllulase. Can 3 - 5 lít	Lít	98
927	HC927	Dung dịch khử khuẩn	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt chứa hoạt chất AHP (Accelerated Hydrogen Peroxide) nồng độ 7,2% với hiệu quả diệt khuẩn: 1. Sau 30 giây: các loại virus, theo tiêu chuẩn EN14476 2. Sau 1 phút các loại vi khuẩn theo tiêu chuẩn EN13727. 3. Sau 5 phút các loại nấm men theo tiêu chuẩn: EN16665.	Can	5
928	HC928	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng cho máy phun khử khuẩn	Hydrogen peroxide Từ 7,5 đến 7,9%. Chai 1lit	Chai	27
929	HC929	Dung dịch làm sạch, tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride 7,0 %(w/w), Poly(hexamethyleneguanide) hydrochloride 1,5 %(w/w) - Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. - Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate. Can 5 lít	Can	40
930	HC930	Dung dịch phun khử trùng nhanh các bề mặt	Thành phần: 0.3% Didecyl dimethyl ammonium chloride, chất hoạt động bề mặt, không chứa cồn Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế với đầu phun tạo bọt. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus. Chai ≥ 500ml	Chai	100
931	HC931	Hóa chất sát khuẩn Anios hoặc tương đương	Chất hoạt động bề mặt không ion, hoạt chất bôi trơn, chất bảo quản, không chứa silicone. Chai 1 lít	Chai	101
932	HC932	Hóa chất sát khuẩn bề mặt dùng cụ Surfa'safe hoặc tương đương	0.3% Didecyl dimethyl ammonium chloride, chất hoạt động bề mặt, không chứa cồn, làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. Tương thích với Polycarbonate. Đầu phun tạo bọt. Đạt tiêu chuẩn EN 13697 trong 2 phút. Diệt virus HIV, HBV, HCV, H1N1, H5N1, Rotavirus 1 phút. Diệt Coronavirus trong thời gian 5 phút và diệt Norovirus, Adenovirus trong thời gian 30 phút theo tiêu chuẩn EN 14476. Diệt các vi khuẩn đa kháng và siêu kháng: MRSA, Klebsiella pneumoniae trong 2 phút. Chai 750 ml	Chai	60
933	HC933	Deconex 34G hoặc tương đương	Dung dịch ngâm bong tróc gỉ sắt dụng cụ, không cần chà xát chứa Phosphoric acid 15-30%, nitrate acid <5%.	Lít	50
934	HC934	Deconex Spray hoặc tương đương	Dầu bôi trơn dụng cụ phẫu thuật Tương thích với tiết khuẩn bằng hơi nước, an toàn về mặt độc tính Không chứa bất kỳ phụ gia có khả năng gây dị ứng. Tương thích vật liệu: - Phù hợp với tất cả các kim loại thường được sử dụng làm dụng cụ y tế. Chai 200 ml	Chai	12
935	HC935	Dung dịch tẩy rửa và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Quaternary ammonium propionate, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt không ion, hỗn hợp 3 enzyme (protease, lipase, amylase). Không ăn mòn các vật liệu. Can 5 lít	Can	15
936	HC936	Test hóa học 3 thông số kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước 1243A hoặc tương đương	Chỉ thị chuyển màu phân biệt rõ rệt giữa trước và sau hấp. Miếng, kích thước: 3cm - 6cm x 1cm - 4cm	Miếng	4,800
937	HC937	Test kiểm tra hóa học 1248 hoặc tương đương	Chỉ thị hóa học giám sát chất lượng tiết khuẩn gói hấp plasma Kích thước: 2,0cm x 10cm	Miếng	500

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
938	HC938	Chỉ thị hóa học kiểm tra gói hấp 1250 hoặc tương đương	Sử dụng với nhiệt độ hấp từ 121 độ C hoặc 134 độ C. Phân biệt rõ rệt trước và sau khi hấp.	Miếng	8,744
939	HC939	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng EO 1251 hoặc tương đương	Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu đỏ sang màu xanh lá sau khi qua quá trình tiệt khuẩn nhiệt độ thấp với khí Ethylen Oxide.	Que	864
940	HC940	Giấy (gói) thử Bowie Dick 3M kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước hoặc tương đương	Gói chuẩn, chứa test thử và tờ cảnh báo sớm cho lò tiệt khuẩn. -Tờ cảnh báo giúp phát hiện sớm nguy cơ hỏng hóc của lò tiệt khuẩn. - Dùng cho lò hơi nước hút chân không 132–134°C - Kích thước: 12,7cm x 11,1cm. 30 gói/ hộp	Gói	1,200
941	HC941	Test kiểm soát thiết bị Bowie-Dick hoặc tương đương	Gói thử kèm tờ cảnh báo sớm. Gói thử đóng sẵn bao gồm tấm thử không chứa Chi, để test chất lượng lò hút chân không, ngoài ra còn giúp cảnh báo sớm về chất lượng hút chân không của lò hấp để kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời khi chưa có sự cố về chất lượng hút chân không của lò xảy ra.	Miếng	360
		XIII.HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO ĐIỀU TRỊ HIẾM MUỘN			-
942	HC942	Môi trường chọc hút trứng Fertilcult Aspiration hoặc tương đương	Thành phần chính: Water, NaCl, KCl, CaCl ₂ .2H ₂ O, NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O, MgSO ₄ .7H ₂ O, Na-pyruvate, Insulin, Glucosemonohydrate, Heparine, HEPES. Qui cách: Lọ 100ml	Lọ	45
943	HC943	Môi trường tách trứng Hyaluronidase hoặc tương đương	Thành phần chính: Water, Hyaluronidase, NaCl, KCl, CaCl ₂ .2H ₂ O, NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O, MgSO ₄ .7H ₂ O, Na-pyruvate, Insulin, Glucose monohydrate, Na-lactate, NaHCO ₃ , HAS, HEPES. - Qui cách: lọ 10ml	Lọ	60
944	HC944	Môi trường đông lạnh tinh trùng Sperm Freeze hoặc tương đương	Thành phần chính: Water, Glycerine, NaCl, KCl, MgSO ₄ , NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O, Sucrose, Glycine, Glucose monohydrate, HEPES, NaHCO ₃ , Ca-lactate, Human serum albumin - Qui cách: Lọ 20ml	Hộp	4
945	HC945	Môi trường thao tác trứng, phôi G-Gamete plus hoặc tương đương	Môi trường xử lý và thao tác với trứng và phôi; - Môi trường đệm MOPS chứa Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và 6% CO ₂): 7,27 ± 0,07; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Mức độ tiệt trùng: Không có bằng chứng tăng trưởng của vi sinh; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥ 80; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (số lượng tế bào túi phôi trong vòng 96 giờ): Không có sự khác biệt về thống kê; Lọ 30ml	Lọ	20
946	HC946	Môi trường hỗ trợ thụ tinh G - IVF plus hoặc tương đương	Thành phần chính: Alanyl-Glutamine, Calcium chloride dihydrate, Citrate, EDTA, Fructose, Gentamicin, Glucose, Glycine, Human serum albumin, L-Alanine, L-Asparagine H ₂ O, L-AspartateL-Glutamate, L-Proline, L-Serine, Magnesium sulphate heptahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium dihydrogen orthophosphate 1-hydrate Sodium hydrogen carbonate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Taurine Qui các: Lọ 60ml	Lọ	10
947	HC947	Môi trường dầu khoáng để thao tác Mineral Oil hoặc tương đương	Thành phần chính: Dầu khoáng nhẹ được lọc và kiểm tra chuyên dùng cho IVF Qui cách: lọ 100ml	Lọ	30

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
948	HC948	Môi trường rửa đông Kitazato hoặc tương đương	Sử dụng phương pháp rửa phôi Cryotop Thành phần: HEPES, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Gentamicin	kit	100
949	HC949	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 1 đến ngày 3 - G1 V5 plus hoặc tương đương	Thành phần: Đệm Bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin có thêm 8 acid amin thiết yếu cho sự phát triển của phôi: Isoleusine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine Qui cách: Lọ 30ml	Lọ	20
950	HC950	Môi trường cố định và cô lập tinh trùng	Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI; - Dung dịch xử lý nhớt tinh trùng chứa albumin người tái tổ hợp và PVP; - Nồng độ: 10% PVP - Mức độ tiết trùng: Không có bằng chứng tăng trưởng của vi sinh; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phục hồi vận động tinh trùng người cho ICSI: $\geq 40\%$ di động ban đầu; - Quy cách: Mỗi kit có $\geq (0,5\text{ml} \times 5)$	Kit	20
951	HC951	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 3 đến ngày 5/6 - G2 V5 plus hoặc tương đương	Môi trường nuôi cấy phôi từ ngày 3 đến giai đoạn túi phôi; - Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và môi trường 6% CO ₂): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5 ; - Mức độ tiết trùng: Không có bằng chứng tăng trưởng vi sinh; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥ 80 ; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (số lượng tế bào túi phôi trong vòng 96 giờ): Không có sự khác biệt về thống kê; Lọ 30ml	Lọ	20
952	HC952	Môi trường chuyển phôi	Môi trường dùng để chuyển phôi; - Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin người tái tổ hợp; - pH (tại +37°C và 6% CO ₂): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5 ; - Mức độ tiết trùng: Không có bằng chứng về tăng trưởng vi sinh; - Nội độc tố vi khuẩn [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥ 80 ; - Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	20
953	HC953	Môi trường trữ lạnh phôi/noãn Kitazato hoặc tương đương	Được dùng trong IVF với mục đích: Dùng để trữ lạnh phôi/noãn bằng phương pháp thủy tinh hóa Hệ đệm HEPES. Môi trường có chất bảo quản ethylene glycol, Dimethyl Sulfoxide, trehalose và hydroxypropyl cellulose. Bảo quản ở 2-8°C, tránh ánh sáng. Cân bằng ở nhiệt độ phòng ít nhất 30 phút trước khi sử dụng. VT601: BS (Basic Solution) 1.5mL $\times 1$ ES (Equilibration Solution) 1.5mL $\times 1$ VS (Vitrification Solution) 1.5mL $\times 2$	Kit	100
954	HC954	Dầu khoáng dùng cho việc phủ lên bề mặt môi trường	Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác; - Dầu paraffin nhẹ, được lọc tiết trùng; - Mức độ tiết trùng: Không có bằng chứng tăng trưởng vi sinh - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (tỷ lệ túi phôi phát triển trong vòng 96 giờ) [%]: ≥ 80 ; - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) (số lượng tế bào túi phôi trong vòng 96 giờ): ĐẠT; - Thử nghiệm dầu ở tinh trùng ở người: ĐẠT; - Lọ $\geq 100\text{ml}$	Lọ	30

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
955	HC955	Môi trường chọn lọc tinh trùng	Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp gradient; - Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa các hạt keo silica phủ silane; - pH (tại +20°C±1°C và môi trường xung quanh): 7,60±0,20; Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 300±10; - Mức độ tiết trùng: ĐẠT (Không có bằng chứng tăng trưởng của vi sinh); - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <0,5; - Thử nghiệm phục hồi tinh trùng người (tỷ lệ phục hồi sau khi phân tách) [%]: ≥25;	Kit	15
956	HC956	Dung dịch khử khuẩn lau sàn an toàn cho phổi	Thành phần hoạt chất: Axit hypochlorpus (HOCl) -Không màu, trong suốt, không VOCs -Sẵn sàng để sử dụng	Lít	10
957	HC957	Dung dịch khử khuẩn dùng trong tủ ẩm an toàn cho phổi	Thành phần hoạt chất: Axit hypochlorpus (HOCl) -Không màu, trong suốt, không VOCs -Sẵn sàng để sử dụng	Lít	5
958	HC958	Dung dịch khử khuẩn dùng trong tay an toàn cho phổi	Thành phần hoạt chất: Axit hypochlorpus (HOCl) -Không màu, trong suốt -Sẵn sàng để sử dụng	Lít	5
		XIV. KHÍ Y TẾ			-
959	HC959	Khí Argon y tế	Khí, 1800PSI. Chai 6m ³	Chai	5
960	HC960	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥ 98,8 %. Chai: 40L/20kg (+/-5%)	Kg	1,280
961	HC961	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng ≥ 98,8 %. Chai: 10L/5kg (+/-5%)	Kg	100
962	HC962	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế ≥ 99%. áp suất 135 bar. Bình chứa 6m ³ (+/-5%)	m ³ hơi	42,648
963	HC963	Khí oxygen y tế	Lông, đạt chất lượng oxy y tế 99,3-99,7%, áp suất 4 - 8 bar. Trạm oxy lông ≥5m ³	Kg	387,224
964	HC964	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế ≥ 99%, áp suất 135 bar. Bình chứa 3m ³ (+/-5%)	m ³ hơi	39,090
965	HC965	Khí tiết trùng EO gas	Thành phần 20% C ₂ H ₄ O và 80% CO ₂ . Bình 25kg (+/-5%)	Kg	660
966	HC966	Khí Argon y tế tương thích với máy phát tia plasma lạnh trong hỗ trợ điều trị vết thương PlasmaMED-GAP.	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Thành phần: Argon ≥ 99%; H ₂ O: < 3 ppm; N ₂ < 5 ppm; Oxygen < 2 ppm. Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar. Áp suất khí nén khi đầy tối thiểu 130Bar. Thể tích khí trong bình (Khi giải nén): 1.040 lít. Kết nối: Nối nhanh cơ khí, NTP G 1/4 – 6 mm. Giao diện nối điện tử: HDMI. Trên vỏ bình có đầy đủ nhãn mác (Nhà sản xuất, tên sản phẩm, chất lượng, ngày sản xuất và hạn sử dụng, tem kiểm định), Thời gian sử dụng: ≥ 12 tháng. Bình hợp kim nhôm dung tích 8l	Bình	470
		XV. HÓA CHẤT VÀ PHỤ KIỆN KHÁC			-
967	HC967	Cloramin B	24-26% hoạt tính.	Kg	1,981
968	HC968	Cloramin B	25-27% hoạt tính. Có số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt khuẩn còn hạn đăng ký của Bộ Y tế cấp phép.	Kg	2,000
969	HC969	Conductivity Standard solution hoặc tương đương	Dung dịch chuẩn 1413 μS/cm Độ chính xác 1413 ± 20 μS/cm ở 25 độ C Quy cách đóng gói: Chai/250ml Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
970	HC970	Dung dịch chuẩn Mangan	Nồng độ: 1000mg/l Mn $\pm$ 5 mg/l Bảo quản: +15°C đến +25°C Quy cách đóng gói: Chai/500ml Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
971	HC971	Dung dịch chuẩn Nitrit	Nồng độ: 1000mg/l NO ₂ $\pm$ 3 mg/l Bảo quản: +15°C đến +25°C Quy cách đóng gói: Chai/500ml Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
972	HC972	TDS Calipration solution hoặc tương đương	Dung dịch chuẩn 1382 mg/L (ppm) Độ chính xác 1382 $\pm$ 5 mg/L Quy cách đóng gói: Chai/250ml Kèm theo giấy chứng nhận phân tích (COA)	Chai	1
973	HC973	Glycerin 500 ml	Hoá chất Glycerin. Lọ 500 ml	Lọ	20
974	HC974	Glycerol	Glycerol $\geq$ 98%	ml	100
975	HC975	Dầu soi kính hiển vi	Dầu trong suốt có chiết suất cao, làm giảm đáng kể sự tán xạ ánh sáng do đó làm tăng độ phân giải của hình ảnh	Chai	1
976	HC976	Dầu soi kính hiển vi	100ml/ lọ	Lọ	9
977	HC977	Dầu soi kính hiển vi	500ml/ chai	Chai	3
978	HC978	Parafin hạt	Dạng hạt; màu trắng; tinh khiết; nhiệt độ nóng chảy trong khoảng từ 55 độ C đến 60 độ C; sử dụng để đúc bệnh phẩm	Kg	35
979	HC979	Parafin rắn	Dạng rắn	Kg	1,000
980	HC980	Dầu Parafin	Chất lỏng có độ trơn, trong suốt, chai 500ml	Chai	82
981	HC981	Dung dịch Giemsa	Dung dịch màu nâu, mùi hắc, dễ bay hơi, lọ 500ml	Lọ	7
982	HC982	Hematoxylin	Dạng dung dịch, sử dụng nhuộm tiêu bản, chai 500ml	Chai	4
983	HC983	Hematoxylin	Hoá chất dùng trong nhuộm tế bào nhuộm nhân tế bào trên tiêu bản chứa các tế bào từ mẫu mô đông lạnh, mẫu mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin hoặc các chế phẩm mô học. Dạng pha sẵn, Chai 1000ml	Lít	1
984	HC984	Hematoxylin	Hematoxylin dùng nhuộm màu tế bào - Hộp $\geq$ (4 x 473ml)	Hộp	1
985	HC985	Eosin 1%	Dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học. Thành phần: Eosin aqueous solution 1%. Dạng lỏng sử dụng luôn. Kiểm soát chất lượng được xác định bởi CLSI. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, CE - Chai $\geq$ 473 ml	Chai	2
986	HC986	Eosin 1%	Eosin 1%, Chai 500ml	Chai	2
987	HC987	EA50	Dùng cho nhuộm PAP (chẩn đoán bất thường tế bào biểu mô cổ tử cung). Chai 1000ml	Lít	1
988	HC988	Formaldehyde	Dịch Formaldehyde, chai 1 lít	Chai	161
989	HC989	Dung dịch Formol đậm trung tính	Nồng độ Formalin 10% Quy cách: từ 3,8 đến 5 lít/can (chai) x 4 can (chai)/thùng	Thùng	5
990	HC990	Keo dán lam	Tạo độ trong và giữ độ bền cho màu nhuộm, chai 118ml	Chai	6

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
991	HC991	OG6	Dùng cho nhuộm PAP (chẩn đoán bất thường tế bào biểu mô cổ tử cung). Chai 1000ml	Lít	1
992	HC992	Toluen	Thành phần: toluen; sử dụng trong y tế, chai 500ml	Chai	150
993	HC993	Vôi soda	Thành phần; Calci oxyd Dùng hấp thụ CO ₂ , chai 500g	Chai	266
994	HC994	Automatic x- Ray Develop Replenisher A hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	12
995	HC995	Automatic x- Ray Fixer Replenisher A hoặc tương đương	Can 4 lít	Can	12
996	HC996	Nước rửa phim auto Fixer+AutoDvelope hoặc tương đương	Thuốc hiện hình (Developer) + Phần A (số 1): 5 lít + Phần B (số 2): 0,25 lít + Phần C (số 3): 0,5 lít - Thuốc hãm hình (Fixer) + Phần A (số 1): 5 lít + Phần B (số 2): 1,25 lít	Bộ	10
997	HC997	Cuvett	Sử dụng tương thích với máy Faca 301	Hộp	1
998	HC998	Cuvette cho dòng máy đồng mẫu tự động	Cồng đo mẫu bảo quản nhiệt độ thường - 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau	Hộp	3
999	HC999	Septum	Dùng trên máy Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Màng ngăn được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. 200 cái/ hộp. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
1000	HC1000	Sample Cups	Cốc đựng mẫu được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. Hộp 1000 cái. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	1
1001	HC1001	Reaction Vessel	Cồng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu, sử dụng trong hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT. Thùng 8 túi x 500 cái. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	28
1002	HC1002	Source Lamp	Nguồn sáng: Tungsten-Halogen Đầu dò: Màng Silicon photodiode Chiều dài đường dẫn sóng: 5mm Bước sóng: 16 bước sóng (340, 380, 404, 412, 444, 476, 500, 524, 548, 572, 604, 628, 660, 700, 748, và 804nm). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Cái	2
1003	HC1003	Bóng đèn Halogen	Đèn Halogen, 12V 20W. 1 cái/hộp	Hộp	2
1004	HC1004	Bóng đèn Halogen	Đèn Halogen, 12V 20W. Tương thích với các dòng máy Randox, Furuno	Hộp	12
1005	HC1005	Photometer Lamp	Đèn halogen. 12V 20W.	Cái	13
1006	HC1006	Roller Tubing	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm. 2 cái/Túi	Túi	11
1007	HC1007	MU826700 MIXING ROD(3PCS/SET) - L SHAPE	Que khuấy dạng L, phủ Teflon, dài 7.7cm. 3 cái/hộp	Hộp	2
1008	HC1008	Mixing bar - Spiral (que khuấy)	Chất liệu bằng kim loại, dạng xoắn, có phủ teflon, chiều dài 7.7cm. 3 cái/hộp	Hộp	2

STT		Tên hóa chất	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Số lượng sử dụng 12 tháng
1009	HC1009	MU993400 S PROBE	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm. Dùng để hút và phân phối mẫu bệnh phẩm. 1 cái/hộp	Hộp	2
1010	HC1010	MU995800 R PROBE	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm. Dùng để hút và phân phối chất thử. 1 cái/hộp	Hộp	2
1011	HC1011	S SYRINGE	Chất liệu bằng: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài: 8.8cm, mục đích: dùng để hút bệnh phẩm với thể tích chính xác. 1 cái/hộp	Hộp	2
1012	HC1012	R SYRINGE	Chất liệu bằng: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài: 9cm, mục đích: dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác. 1 cái/hộp	Hộp	2
1013	HC1013	DIAPHRAGM	Màng cao su, tạo áp lực chân không cho máy, chất liệu bằng cao su, đường kính 7,5cm. 1 cái/túi	Túi	2
1014	HC1014	SYRINGE CASE	Chất liệu bằng nhựa, dài 9.7cm Mục đích: dùng để đỡ xylanh. 1 cái/hộp	Hộp	2
1015	HC1015	Bóng đèn	Bóng đèn 12V/20W. - Tương thích với máy sinh hóa tự động A25	Cái	9
1016	HC1016	PHOENIX NORMALIZER PANEL (Panel phoenix nid)	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix 100. 1 chiếc/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Hộp	1
1017	HC1017	Panel chuẩn máy BD Phoenix 100 hoặc tương đương	Mẫu chuẩn sử dụng cho máy định danh vi khuẩn tự động. 1 chiếc/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Hộp	1
1018	HC1018	Kim lấy máu	Thiết kế đầu vát kim cương - Đầu kim phủ silicon có vỏ nhựa bảo vệ an toàn, tiệt trùng riêng mỗi cây. - Kích cỡ kim: 30G - Tương thích với bút lấy máu của máy đo đường huyết OneTouch Ultra Plus Flex.	Kim	2,135
1019	HC1019	Vật tư hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Vòng đệm nhỏ sử dụng trên máy điện giải Ex D/Ds; IoNEX .	Cái	30
1020	HC1020	Vật tư hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Vòng đệm lớn sử dụng trên máy điện giải Ex D/Ds; IoNEX .	Cái	30
		Tổng cộng:	1020		